

KIM HẢI - ĐOÀN LÂM

CẨM NANG

TIẾNG ANH

DÀNH CHO NGƯỜI DỰ
HỘI NGHỊ QUỐC TẾ



**Cẩm nang
tiếng Anh dành cho người
dự Hội nghị Quốc tế**

**English for Participants in
International Conferences**

KIM HẢI - ĐOÀN LÂM

**CẨM NANG
TIẾNG ANH DÀNH CHO NGƯỜI
DỰ HỘI NGHỊ QUỐC TẾ**

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
Hà Nội - 2001

© Nhà xuất bản Thế Giới, 2001
VN-TG-332-01
In tại Việt Nam

LỜI GIỚI THIỆU

Với chính sách đổi mới và mở cửa, Việt Nam chủ trương tăng cường hợp tác với các nước trên thế giới về kinh tế, xã hội, giáo dục, phát triển khoa học kỹ thuật v.v... Do vậy, các nhà khoa học, cán bộ Việt Nam có nhiều cơ hội tham dự các hội nghị khoa học quốc tế tổ chức ở nước ngoài hoặc ngay tại Việt Nam. Tại các hội nghị như vậy, tiếng Anh là một trong những ngoại ngữ phổ biến nhất được các đại biểu dùng để báo cáo, tham luận, thảo luận, giao tiếp, trao đổi ý kiến.

Nhằm giúp cho các bạn Việt Nam sử dụng thành thạo một số mẫu câu để viết giấy mời, lên chương trình hội nghị, điều khiển phiên họp, dẫn dắt hoặc tham gia thảo luận, phát biểu, v.v... Nhà xuất bản Thế Giới trân trọng giới thiệu quyển cẩm nang này gồm khoảng 40.000 từ, với hơn 8.000 mẫu câu thường gặp. Vì mục đích học tập và tra cứu, phần dịch tiếng Việt đã cố gắng bám theo nguyên bản tiếng Anh. Nếu có chỗ nào đó chưa thật Việt hóa thì mong bạn đọc thông cảm.

Chúng tôi hoan nghênh mọi ý kiến góp ý của độc giả.

Tháng 12 năm 2001

Nhà xuất bản Thế Giới

CONTENTS

NỘI DUNG

I. Conference Terminology: Thuật ngữ hội nghị	9
A. Scientific meetings:	
Các hội nghị khoa học	9
B. Organizers, participants, guests:	
Người tổ chức, người tham dự, khách mời	15
C. Conference programmes:	
Chương trình hội nghị	21
D. Documents and forms: Tài liệu và phiếu	26
E. Rooms, equipment and services:	
Phòng ốc, thiết bị và dịch vụ	30
II. Polite Speech: Cách nói lịch sự	35
III. Scientific Discussions: Thảo luận khoa học	57
1. Chairing a scientific discussion:	
Chủ tọa hội nghị	57
2. Questions to speakers:	
Câu hỏi cho người phát biểu, người trình bày	62
3. Answering questions:	
Trả lời câu hỏi	64
4. Agreement, approval:	
Đồng ý, chấp nhận	67

5. Doubt, disagreement:	
Nghĩ hoặc, bất đồng ý kiến	70
6. Comments, conclusions:	
Nhận xét, kết luận	73
7. Impression:	
Ấn tượng	77
IV. Informal Conversation: Đàm thoại thân mật	79
V. Appendix: Phụ lục	87
1. Announcements, invitations, programmes:	
Thông báo, thư mời, chương trình	87
2. Opening address:	
Diễn văn khai mạc	97
3. Closing address:	
Diễn văn bế mạc	101
4. Personal introduction:	
Giới thiệu bản thân	104
V. Samples of Invitation Letters and Agendas:	
Mẫu giấy mời, chương trình hội nghị	111

Conference Terminology

Thuật ngữ hội nghị

A. Scientific meetings: Hội họp khoa học

1. Assembly: Đại hội, hội nghị

annual assembly:	đại hội thường niên
general assembly:	đại hội đồng
international assembly:	đại hội, hội nghị
joint assembly:	đồng đại hội, đồng hội nghị
National Assembly:	Quốc hội
plenary assembly:	đại hội toàn thể, phiên họp toàn thể
scientific assembly:	đại hội, hội nghị khoa học
world assembly:	đại hội đồng thế giới

2. Colloquium: Luận đàm, tọa đàm (thường một vài chuyên gia thuyết trình về một đề tài gì đó và trả lời các câu hỏi của cử tọa)

informal colloquium:	tọa đàm không chính thức
international colloquium:	tọa đàm quốc tế

plenary colloquium:	toạ đàm toàn thể
scientific colloquium:	toạ đàm khoa học

3. Conference: Hội nghị, hội thảo

annual conference:	hội nghị, hội thảo thường niên
autumn/fall conference:	hội nghị, hội thảo mùa thu
bilateral/binational conference:	hội nghị, hội thảo do 2 bên/ 2 nước tổ chức
commemorative/memorial conference:	hội thảo tưởng niệm, kỷ niệm
centenary/centennial conference:	hội thảo kỷ niệm 100 năm

4. Conference with international participation:

Hội nghị, hội thảo có sự tham gia của quốc tế

discussion conference:	hội nghị thảo luận
educational/medical conference:	hội nghị, hội thảo giáo dục/y tế
field conference:	hội nghị, hội thảo điền dã
general conference:	hội nghị, hội thảo tổng quát
intercontinental conference:	hội nghị, hội thảo liên lục địa
international conference:	hội nghị, hội thảo quốc tế
interdisciplinary (inter-science, multidisciplinary) conference:	hội nghị, hội thảo liên ngành (liên ngành khoa học, đa ngành)
interregional conference:	hội nghị, hội thảo liên vùng
invitation(al) conference:	hội nghị, hội thảo qui định chỉ những ai có giấy mời mới được tham gia

joint conference:	hội thảo chung, hội nghị chung; đồng hội thảo, đồng hội nghị
mini-conference:	hội thảo, hội nghị qui mô nhỏ
national conference:	hội thảo, hội nghị quốc gia
one-day/two-day/three-day conference:	hội thảo, hội nghị diễn ra 1, 2, 3 ngày
open (public) conference:	hội nghị, hội thảo mở, công khai
plenary conference:	hội nghị, hội thảo toàn thể
review conference:	hội nghị, hội thảo đánh giá, tổng kết
round-table conference:	hội nghị, hội thảo bàn tròn
satellite conference:	hội nghị, hội thảo vệ tinh (hội nghị, hội thảo phụ bổ sung cho hội nghị, hội thảo chính)
scientific/ research/ study conference:	hội thảo khoa học/ nghiên cứu
semi-annual (biennial, triennial, quadrennial, quinquennial, decennial):	hội nghị, hội thảo bán niên (2 năm, 3 năm, 4 năm, 5 năm, 10 năm 1 lần)
special conference:	hội nghị, hội thảo đặc biệt
specialized/ specialty conference:	hội nghị, hội thảo chuyên đề
spring conference:	hội nghị, hội thảo mùa xuân
summer conference:	hội nghị, hội thảo mùa hè
working conference:	hội nghị công tác
workshop conference:	hội thảo tập huấn
world/ worldwide conference:	hội nghị, hội thảo thế giới/ toàn thế giới

5. Verbal phrases: Cụm động từ

- to attend/ participate in/
take part in a conference: tham dự, tham gia hội nghị, hội thảo
- to call/ convene/
summon a conference: kêu gọi, triệu tập một hội nghị, hội thảo
- to chair a conference: chủ trì hội nghị, hội thảo
- to hold/ conduct/
run a conference: điều khiển hội nghị, hội thảo
- to organize a conference: tổ chức hội nghị, hội thảo
- to host a conference: đăng cai hội nghị, hội thảo
- to sponsor a conference: tài trợ cho hội nghị, hội thảo

6. Congress: Kỳ họp có tính chất quan trọng, quy mô lớn

- annual congress: đại hội thường niên;
đại hội hàng năm
- interdisciplinary/
multidisciplinary/
polidisciplinary/
transdisciplinary congress: đại hội liên ngành, đa ngành
- international congress: đại hội quốc tế
- National Congress
of the Party: Đại hội Đảng toàn quốc
- National Congress: Quốc dân Đại hội

7. Convention: Hội nghị

- annual convention: hội nghị thường niên
- national/ international
convention: hội nghị quốc gia/ quốc tế

8. Course: Khóa học

continuing education/ further education:	học tiếp
refresher course:	khoá học bồi dưỡng
special course:	khóa học chuyên đề
training/ tutorial course:	khóa đào tạo/ khóa hướng dẫn
international course:	khóa học quốc tế

9. Forum: Diễn đàn

Asia-Pacific Economic Cooperation Forum:	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
Private Sector Forum:	Diễn đàn doanh nghiệp tư nhân

10. Meeting: Cuộc họp, hội họp, cuộc gặp, hội nghị

annual meeting:	cuộc họp thường niên
ministerial meeting:	hội nghị các bộ trưởng
spring/ summer/ autumn meeting:	cuộc gặp mùa xuân/ mùa hè/ mùa thu
world meeting:	hội nghị thế giới
international meeting:	hội nghị quốc tế
joint meeting:	cuộc gặp gỡ chung; hội họp chung
close = private = in-camera meeting:	hội nghị, gặp gỡ kín
committee meeting:	họp ủy ban
council meeting:	họp hội đồng

11. Round-table: Hội nghị bàn tròn

international round-table:	hội nghị bàn tròn quốc tế
round-table discussion:	thảo luận bàn tròn

12. Seminar, workshop: Hội thảo chuyên đề (xê-mi-na), tập huấn

annual seminar:	xê-mi-na thường niên
national/ regional/ international seminar:	xê-mi-na quốc gia, vùng (khu vực)/ quốc tế
educational/ scientific	xê-mi-na về nghiên cứu
research seminar:	giáo dục/ khoa học
training workshop:	tập huấn đào tạo
mini-workshop:	tập huấn mi-ni

13. Session: Phiên họp, buổi họp, khoá họp, kỳ họp

annual session:	phiên họp hàng năm
general session:	phiên họp chung
joint/ plenary	phiên họp toàn thể, chung
scientific session:	phiên họp khoa học

14. Symposium: Toạ đàm, hội nghị chuyên đề

annual symposium:	hội nghị chuyên đề thường niên
information symposium:	hội nghị chuyên đề thông tin
national/ international symposium:	hội nghị chuyên đề quốc gia/ quốc tế
scientific symposium:	hội nghị chuyên đề khoa học

tutorial symposium:	hội nghị chuyên đề giảng dạy
written symposium:	toạ đàm chuyên đề trên mặt báo chí
intersectional symposium:	hội nghị chuyên đề liên ngành
micro-symposium:	hội nghị chuyên đề vĩ mô
mini-symposium:	hội nghị chuyên đề nhỏ (mi-ni)
symposium +	
cum - workshop:	hội nghị chuyên đề liền với tập huấn

B. Organizers, participants, guests:

Người tổ chức, người tham dự, khách mời

accompanier (accompanying member or person):	người đồng hành, thành viên đi kèm
applicant:	người nộp đơn xin tham dự
attendee:	người tham dự
chairman, chairperson:	chủ tịch
co-chairman:	đồng chủ tịch
committee chairman:	chủ tịch ủy ban
conference chairman:	chủ tịch hội thảo, hội nghị
discussion chairman:	chủ tịch cuộc thảo luận
discussion leader:	người điều khiển cuộc thảo luận
general chairman:	chủ tịch chung
honorary chairman:	chủ tịch danh dự
temporary chairman:	chủ tịch lâm thời
session chairman:	chủ tịch khóa họp, phiên họp

vice-chairman:	phó chủ tịch
• to act as chairman:	làm chủ tịch
• to elect a chairman:	bầu chủ tịch
• to nominate a chairman:	đề cử chủ tịch
committee:	ủy ban, ban
ad hoc committee:	ủy ban đặc biệt (lập ra trong tình hình đặc biệt)
administrative committee:	ủy ban hành chính
advisory/ consultative committee:	ủy ban tư vấn
Central Committee of the Party:	Ủy ban Trung ương Đảng
coordination (coordinating) committee:	ủy ban điều phối
editorial (drafting) committee:	ban biên tập (soạn thảo)
exhibition committee:	ban triển lãm
finance (financial) committee:	ban tài chính
honorary committee:	ủy ban danh dự
interim committee:	ủy ban lâm thời
international committee:	ủy ban quốc tế
ladies committee:	ban phụ nữ
local committee:	ban địa phương
publication committee:	ban xuất bản
scientific committee:	ban khoa học
steering committee:	ban chỉ đạo

sub-committee:	tiểu ban
technical committee:	ban kỹ thuật
• to appoint a committee:	bổ nhiệm một ủy ban, ban
• to organize/ set up a committee:	tổ chức/ thành lập một ủy ban
companion:	bạn đồng nghiệp
conferee:	người tham gia hội nghị
convener (convenor):	(cơ quan) người triệu tập hội nghị
co-convener:	người đồng triệu tập hội nghị
conference convener:	người triệu tập hội nghị
section convener:	người triệu tập phân ban
session convener:	người triệu tập phiên họp, kỳ họp
co-ordinator:	người điều phối
conference co-ordinator:	người điều phối hội nghị
project co-ordinator:	người điều phối dự án
council:	hội đồng
administrative council:	hội đồng hành chính
executive council:	hội đồng hành pháp, điều hành
National Council:	Hội đồng Nhà nước
Council of Ministers:	Hội đồng Bộ trưởng
delegate:	đại biểu, thành viên của một phái đoàn
foreign delegate:	đại biểu nước ngoài
official delegate:	đại biểu chính thức
registered delegate:	đại biểu đã đăng ký

delegation:	đoàn, phái đoàn
head of (Vietnamese) delegation:	trưởng phái đoàn (Việt Nam)
exhibitor:	người thực hiện cuộc triển lãm
group:	nhóm
ad hoc group:	nhóm đặc biệt
group of experts = specialist group:	nhóm chuyên gia, chuyên viên
interdisciplinary group:	nhóm liên ngành
working group:	nhóm công tác
guest:	khách
invited guest:	khách được mời
guest of honour:	khách mời danh dự
lecturer:	diễn giả, thuyết trình viên
member:	thành viên
committee member:	thành viên ủy ban
conference member:	thành viên hội nghị, hội thảo
congress member:	thành viên đại hội
delegation member:	thành viên trong đoàn (phái đoàn)
student member:	thành viên sinh viên
moderator:	chủ tọa điều khiển cuộc họp
observer:	quan sát viên
invited observer:	quan sát viên được mời
officer:	cán bộ, nhân viên
document officer:	cán bộ tư liệu, tài liệu

liaison officer:	cán bộ liên lạc
press officer:	cán bộ báo chí
registration officer:	cán bộ phụ trách việc đăng ký
organizer:	người tổ chức
conference organizer:	người tổ chức hội nghị
session organizer:	người tổ chức khóa học, phiên họp, kỳ họp
panel:	nhóm, tổ thảo luận
panel discussion:	thảo luận nhóm, tổ
panel(ist):	người tham gia nhóm, tổ thảo luận
participant:	người tham gia, người tham dự
associate participant:	người tham dự thứ cấp
full participant:	người tham dự chính, có đầy đủ tư cách
honorary participant:	người tham dự (thành viên) danh dự
invited participant:	khách được mời tham dự
registered participant:	người tham dự đã đăng ký
president:	chủ tịch
congress president:	chủ tịch đại hội
honorary president:	chủ tịch danh dự
rapporteur:	thư ký chuẩn bị cho hội nghị
referee:	người nhận xét
registrant:	người làm nhiệm vụ đăng ký
reporter:	người báo cáo

representative:	người đại diện
official representative:	người đại diện chính thức
reviewer:	nhà phê bình
secretariat:	ban thư ký
organizing secretariat:	ban thư ký tổ chức
secretary:	thư ký
acting secretary:	quyền thư ký
executive secretary:	thư ký điều hành
general secretary:	tổng thư ký
organizing secretary:	thư ký tổ chức
scientific/ technical secretary:	thư ký khoa học/ kỹ thuật
• to act as secretary:	làm thư ký
• to appoint a secretary:	bổ nhiệm, chỉ định thư ký
• to elect a secretary:	bầu ra thư ký
speaker:	người trình bày, người phát biểu, diễn giả
invited speaker:	diễn giả được mời
keynote, (lead, main, major, principal) speaker:	diễn giả chính, diễn giả đề dẫn
plenary speaker:	diễn giả tại phiên thảo luận toàn thể
sponsor:	nhà tài trợ
conference sponsor:	nhà tài trợ cho hội thảo, hội nghị
treasurer:	thủ quỹ

C. Conference programme: Chương trình hội nghị

address:	diễn văn
closing address:	diễn văn bế mạc
keynote address:	phát biểu đề dẫn
opening address:	diễn văn khai mạc
plenary address:	phát biểu tại phiên họp toàn thể
presidential/ president's address:	phát biểu của chủ tịch
welcome address:	diễn văn chào mừng
banquet:	bữa tiệc
official/ conference banquet:	tiệc chính thức, tiệc hội nghị
break:	nghỉ giải lao
coffee break:	nghỉ giải lao uống cà phê (hoặc nước giải khát)
lunch break:	nghỉ ăn trưa
tea break:	giải lao uống trà (hoặc nước giải khát)
ceremony:	buổi lễ, nghi lễ
awards ceremony:	lễ tặng thưởng, trao bằng khen
closing ceremony:	lễ bế mạc
ground-breaking ceremony:	lễ khởi công, động thổ
honours ceremony:	lễ trao danh hiệu, bằng danh dự (Mỹ)
opening ceremony:	lễ khai mạc
signing ceremony:	lễ ký kết
concluding/closing remarks:	phát biểu kết thúc, tổng kết

diner:	tiệc tối
barbecue diner:	tiệc tối ngoài trời có thịt động vật quay cả con
discussion:	thảo luận
formal/official discussion:	thảo luận chính thức
general discussion:	thảo luận chung
round-table discussion:	thảo luận bàn tròn
impromptu discussion:	thảo luận ngẫu hứng, không chuẩn bị trước
• to attend/participate/ take part in a discussion:	tham gia thảo luận
• to chair a discussion:	chủ tọa thảo luận
• to hold a discussion:	tổ chức thảo luận
• to interrupt a discussion:	tạm ngừng thảo luận
• to open, to close : a discussion	mở đầu, kết thúc cuộc thảo luận
• to suspend a discussion:	hoãn cuộc thảo luận
display/show:	trưng bày, triển lãm
book display:	trưng bày, triển lãm sách
excursion:	tham quan
field excursion:	tham quan thực địa, chuyến đi điền dã
free excursion:	tham quan miễn phí
industrial (plant) excursion:	tham quan nhà máy
professional excursion:	tham quan có tính nghịệp vụ
scientific excursion:	tham quan khoa học

• to cancel an excursion:	hủy bỏ chuyến tham quan
• to organize an excursion:	tổ chức chuyến tham quan
exhibition:	cuộc triển lãm
book exhibition:	triển lãm sách
commercial/ industrial exhibition:	triển lãm thương mại/ công nghiệp
science (scientific) exhibition:	triển lãm khoa học
• to arrange an exhibition:	sắp xếp, tổ chức một cuộc triển lãm
exposition:	cuộc triển lãm (hàng hóa, thương mại)
intermission (interval):	tạm nghỉ, nghỉ giữa giờ, giải lao
lecture:	bài giảng, bài thuyết trình, báo cáo
evening lecture:	bài thuyết trình buổi tối
invited lecturer:	diễn giả được mời
keynote (main) lecture:	báo cáo, thuyết trình đề dẫn
plenary lecture:	thuyết trình tại phiên họp toàn thể
public lecture:	báo cáo, thuyết trình dành cho công chúng
special lecture:	báo cáo, thuyết trình đặc biệt
review/overview lecture:	báo cáo, thuyết trình tổng kết/ sơ kết
lunch (luncheon):	bữa ăn trưa
buffet luncheon:	tiệc (ăn trưa) tự chọn
business luncheon, working lunch:	bữa ăn kết hợp làm việc luôn
conference luncheon:	ăn trưa hội nghị
party:	bữa tiệc

get-acquainted (get-together; ice-breaker) party:	tiệc với mục đích mọi người có thể làm quen với nhau
presentation:	sự trình bày, phát biểu
oral presentation:	trình bày, phát biểu miệng
poster presentation:	trình bày bằng biểu đồ và có thuyết minh
• to make a presentation:	trình bày
programme:	chương trình
draft programme:	chương trình dự thảo
evening programme:	chương trình buổi tối
field programme:	chương trình thực địa, diễn dã
final programme:	chương trình chính thức
guest programme:	chương trình cho khách
preliminary, provisional (tentative) programme:	chương trình tạm thời, dự kiến
scientific/ technical programme:	chương trình khoa học, kỹ thuật
social programme, social events, social functions:	chương trình văn hoá - xã hội
• to develop a programme:	phát triển một chương trình
• to plan a programme:	dự kiến một chương trình
registration:	sự đăng ký
advanced (preliminary) registration:	đăng ký trước
“first-come” registration:	đăng ký theo thứ tự (ai đến trước đăng ký trước)
on-site registration:	đăng ký tại chỗ
session:	phiên họp, kỳ họp, cuộc họp

afternoon/day-time session:	cuộc họp chiều/ họp ngày
ceremonial/gala session:	phiên họp trọng thể
closing (concluding/final) session:	phiên họp kết thúc
extraordinary (special) session:	phiên họp đặc biệt
formal/official session:	phiên họp trang trọng/ chính thức.
half-day/full-day session:	phiên họp nửa ngày/cả ngày
impromptu session:	phiên họp bất thường
open (public) session:	phiên họp mở, công khai
plenary session:	phiên họp toàn thể
slide session:	phiên họp có báo cáo kèm theo phim xлай-đơ
specialised session:	phiên họp chuyên đề
working session:	phiên họp làm việc
• to attend = to participate in = to take part in:	tham dự, tham gia (một phiên họp)
• to chair = to preside over (a session):	chủ trì, chủ tọa (một phiên họp)
• to hold = to run = to organise (a session):	tổ chức, điều khiển một phiên họp
tour:	chuyến du lịch tham quan ngắn, cuộc tham quan
city tour:	tham quan thành phố
laboratory = scientific tour:	tham quan phòng thí nghiệm, tham quan khoa học
mid-conference tour:	tham quan giữa hội nghị

pre-conference tour:	tham quan trước hội nghị
post-conference tour:	tham quan sau hội nghị
sightseeing tour:	tham quan phong cảnh
welcome:	chào mừng

D. Documents, forms, publications: Tài liệu, phiếu, ấn phẩm

abstract:	bản tóm tắt (báo cáo)
brief (short) abstract:	bản tóm tắt ngắn gọn
expanded (extended) abstract:	bản tóm tắt có mở rộng
• to submit an abstract:	gửi, trình một bản tóm tắt
agenda:	chương trình nghị sự
agenda as it stands:	chương trình giữ nguyên
approved agenda:	chương trình đã được thông qua
draft agenda:	chương trình dự thảo
final agenda:	chương trình hoàn chỉnh (cuối cùng)
provisional agenda:	chương trình tạm thời
• to adopt an agenda:	thông qua một chương trình
• to propose an agenda:	đề nghị một chương trình
announcement:	thông báo
first/second/third announcement:	thông báo lần 1, lần 2, lần 3
initial (preliminary) announcement:	thông báo ban đầu, sơ bộ
badge:	phù hiệu, huy hiệu

name (identification) badge:	phù hiệu tên
delegate badge:	phù hiệu đại biểu
admission badge:	phù hiệu ra vào
name plate:	bảng tên (đặt ở bàn), danh bài
book of abstracts:	sách tập hợp các tóm tắt báo cáo
booklet:	sách in khổ nhỏ và mỏng
call for abstract/paper:	thông báo yêu cầu bản tóm tắt/ bài tham luận
card:	thẻ, danh thiếp
membership card:	thẻ thành viên, hội viên
registration card:	thẻ đăng ký
visiting card:	danh thiếp
circular:	thông tin, tài liệu phân phát
coupon:	vé, phiếu
form:	mẫu, đơn
abstract form:	mẫu tóm tắt
application form:	đơn đăng ký
flight reservation form:	đơn đặt trước chuyến bay
• to complete = to fill in = to fill out a form:	điền vào một mẫu đơn (phiếu)
• to receive a form:	nhận phiếu
• to return a form:	trả lại, gửi lại phiếu
• to send a form:	gửi phiếu
guidebook:	sách hướng dẫn
handbook:	sổ tay
invitation:	lời mời

formal invitation:	lời mời trang trọng
official invitation:	lời mời chính thức
personal invitation:	lời mời cá nhân
leaflet:	tờ rơi, tờ gấp
pamphlet:	tập sách nhỏ, mỏng hoặc tập tài liệu
list:	danh sách
attendance list = list of participants:	danh sách người tham dự
list of speakers:	danh sách diễn giả
mailing list:	danh sách thư tín, bưu phẩm
list of referees/ reviewers:	danh sách người nhận xét
manuscript:	bản thảo
camera-ready manuscript:	bản thảo để nhân bản
final manuscript:	bản thảo cuối cùng
• to take = to draw up = to keep the minutes:	lập biên bản, viết biên bản (cuộc họp)
news bulletin:	bản tin
paper:	bài thuyết trình, bài tham luận, bài báo cáo
background (key/main/ major/principal) paper:	báo cáo, bài tham luận chính, đề dẫn
brief (short) paper:	bài báo cáo, tham luận ngắn
summary paper:	bài báo cáo, tham luận tóm tắt
contributed/free (voluntary) paper:	bài báo cáo, tham luận đóng góp/ tự nguyện
invited paper:	báo cáo theo lời mời

invited speaker:	diễn giả được mời
oral paper:	báo cáo nói
plenary paper:	báo cáo tại phiên toàn thể
poster paper:	báo cáo bằng biểu đồ và thuyết minh
review paper:	báo cáo tổng kết, đánh giá
section paper:	báo cáo phân ban
slide paper:	báo cáo bằng phim xlai-đơ
symposium paper:	báo cáo hội nghị chuyên đề
topical paper:	báo cáo theo đề tài
• to accept a paper:	nhận báo cáo
• to invite = to solicit a paper:	mời đóng góp một báo cáo
• to present = to deliver = to give = to read a paper:	trình bày báo cáo, đọc báo cáo
• to publish a paper:	xuất bản bài báo cáo
• to reject = to turn down a paper:	bác bỏ báo cáo
• to submit a paper:	gửi, trình báo cáo
proceedings:	kỷ yếu
conference proceedings:	kỷ yếu hội nghị
full proceedings:	kỷ yếu đầy đủ, trọn vẹn
• to publish proceedings:	xuất bản kỷ yếu
questionnaire:	bảng câu hỏi, phiếu điều tra
receipt:	giấy chứng nhận, biên lai, hóa đơn
registration fee paid receipt:	hoá đơn, biên nhận đã trả phí đăng ký
recommendation:	sự tiến cử, sự giới thiệu

- to endorse a recommendation: chấp nhận việc tiến cử, giới thiệu
- registration packet, package: tập tài liệu mà người tham dự nhận được khi đăng ký trước lúc hội thảo, hội nghị
- resolution: nghị quyết
- draft resolution: dự thảo nghị quyết
- to adopt a resolution: thông qua nghị quyết
 - to amend a resolution: sửa đổi nghị quyết
 - to propose a resolution: đề nghị, khuyến nghị nghị quyết
 - to read out a resolution: đọc nghị quyết
(cho toàn bộ cuộc họp)
 - to reject a resolution: bác bỏ nghị quyết
- summary = synopsis: bản tóm lược, bản tóm tắt
- ticket: vé, phiếu
- to book = to reserve a ticket: đặt mua vé trước
 - to refund a ticket: hoàn lại tiền vé

E. Rooms, equipment, services: Phòng ốc, thiết bị, dịch vụ

- amplifier: tăng âm, am-phi
- ballroom: phòng khiêu vũ (ở khách sạn), sảnh
- banking agency: chi nhánh ngân hàng
- board: bảng
- blackboard: bảng đen
- chalkboard/ whiteboard/ writingboard: bảng viết phấn, bảng viết

bulletin board (message; notice):	bảng thông báo
information board:	bảng tin tức, thông báo
display board:	bảng trưng bày
box- office:	phòng bán vé
bureau (foreign exchange bureau):	cục, sở, phòng phòng thu đổi ngoại tệ
café:	tiệm cà phê
cafeteria, coffee shop:	quán ăn, hàng ăn nhỏ
canteen:	căng-tin
cloakroom:	phòng gửi mũ áo
centre (center):	trung tâm
information centre:	trung tâm thông tin
photocopy centre:	trung tâm phô-tô-cóp-py
press centre:	trung tâm báo chí
technical services centre:	trung tâm dịch vụ kĩ thuật
department:	cục, sở, phòng, ban
language department:	phòng thông dịch, phiên dịch
lost and found property department/office:	phòng nhận đồ đạc bị thất lạc
press department:	phòng báo chí
desk:	bàn
information desk:	bàn thông tin
interpreter desk:	bàn phiên dịch
registration desk:	bàn đăng kí
CCTV(closed-circuit television):	truyền hình mạng kín

earphones:	tai nghe
equipment:	thiết bị
audiovisual equipment:	thiết bị nghe nhìn
projection equipment:	thiết bị chiếu hình
standard equipment:	thiết bị tiêu chuẩn
technical equipment:	thiết bị kỹ thuật
lobby:	hành lang
hall:	phòng họp lớn, hội trường
conference hall:	phòng hội nghị , hội thảo
lecture hall:	phòng thuyết giảng, phòng học
exhibition hall:	phòng triển lãm
registration hall:	phòng đăng kí
hostel (dormitory):	ký túc xá
hotel:	khách sạn
loudspeaker:	loa phóng thanh
lounge:	phòng nghỉ, phòng đợi
microphone:	mi-crô, mic, ống nói
lapel microphone:	mi-crô cài ve áo
• to speak into the microphone: nói vào mi-crô	
office:	văn phòng
interpreters' office:	phòng (dịch vụ) phiên dịch
press office:	phòng họp báo
organizing office:	phòng tổ chức
travel agency:	đại lý du lịch lữ hành
pigeon – hole (case):	ngăn (hoặc tủ) đựng giấy tờ
platform (rostrum):	bục, diễn đàn

projector:	máy chiếu
overhead projector:	máy chiếu đặt trên cao
slide projector:	máy chiếu phim xлай-dơ
motion picture/ movie projector:	máy chiếu phim (phim hoạt hình)
standard projector:	máy chiếu tiêu chuẩn
• to request a projector:	yêu cầu một máy chiếu phim
refreshment:	bữa ăn nhẹ, bữa tiệc nhẹ
refreshment area/ room:	khu vực ăn nhẹ / phòng ăn tiệc nhẹ
restaurant:	nhà hàng
room:	phòng
ball room:	sảnh vòm
committee room:	phòng uỷ ban
hospitality room:	phòng tiếp khách
lecture room:	phòng thuyết giảng, thuyết trình, giảng bài
lost and found property room:	phòng nhận tài sản thất lạc
meeting/ session room:	phòng họp
news room:	phòng tin tức
reproduction room:	phòng nhân bản (tài liệu)
typewriting room:	phòng đánh máy
viewing/ preview room:	phòng xem trước (phim xлай-dơ, phim, ảnh, băng hình vi-đê-ô)
screen:	màn ảnh rộng để chiếu
additional screen:	màn ảnh phụ

slide:

- to load a slide tray:

snack bar:

video cassette recorder
(VCR):

- to request a VCR

visual aids

phim xlai-dơ

lắp phim xlai-dơ

quán rượu, tiệm rượu có thức ăn

dầu máy vi-de-ô

yêu cầu dầu máy vi-de-ô

giáo cụ hiển thị (phim, băng hình,
v.v... dùng cho giảng dạy)

Polite Speech

Lời nói lịch sự

1. Forms of address: Cách xưng hô

Dr. Brown:	Tiến sĩ Brown
Professor Brown:	Giáo sư Brown
Sir John:	Ngài (Ông) John
Mr. White:	Ông White
Mrs. Smith:	Bà/Cô Smith (chỉ phụ nữ đã lập gia đình)
Miss Clark:	Cô Clark
Mr. Chairman/ Mr. Chairperson:	} Ông Chủ tịch
Madam Chairman/ Madam Chairperson:	} Bà Chủ tịch
Mr. General Secretary/ Mr. Secretary General:	} Ông Tổng Thư ký
Ladies and gentlemen!	Kính thưa tất cả các quý vị! Kính thưa quý ông, quý bà!

Distinguished guests!	Kính thưa các vị khách quý!
Distinguished participants!	Kính thưa các quý vị đại biểu!
Dear ...	Kính thưa ...
Colleagues!	Thưa các đồng nghiệp!
Friends!	Các bạn thân mến!
Mr. President:	Ông Chủ tịch (hội nghị, phiên họp, kỳ họp)

Samples:

Mẫu câu

Excuse me...	Xin lỗi ...
Are you Professor Green:	Ông có phải là Giáo sư Green không?
Aren't you Dr. Brown:	Ông có phải là Tiến sĩ Brown không?
Am I addressing Professor Green?	Có phải tôi đang nói chuyện với Giáo sư Green không?
Could you spare me a minute?	Ông có thể dành cho tôi một phút không?
Where is the conference hall?	Hội trường ở đâu ạ?

2. Introduction: Cách giới thiệu

I'd like to meet Dr. Brown:	Tôi muốn gặp Tiến sĩ Brown
Will you introduce me to Professor Green, please?	Ông vui lòng giới thiệu tôi với Giáo sư Green chứ?
May I introduce myself?	Cho phép tôi tự giới thiệu ...
I'm ...	Tôi là ...

Professor Joseph Duemer
from the US:
Dr Petrov from Russia
Academy of Sciences:

Giáo sư Joseph Duemer
đến từ Mỹ.
Tiến sĩ Petrov đến từ Viện Hàn
lâm Khoa học Nga.

Hello! My name is
Victor Petrov:

Xin chào! Tên tôi là Victor Petrov.

Have you met
Professor Duemer?

Ông đã gặp Giáo sư
Duemer lần nào chưa?

I don't think you've met:

Tôi nghĩ là các quý vị chưa gặp
nhau lần nào.

Professor Green, may I
introduce Professor Duemer
to you?

Giáo sư Green, cho phép tôi giới
thiệu Giáo sư Duemer với ông.

Dr. Brown, I'd like you to
meet Dr. Petrov:

Tiến sĩ Brown! Tôi muốn
ông gặp Tiến sĩ Petrov.

Please meet my ...
colleague Dr. Petrov:

Xin vui lòng gặp gỡ ...
bạn đồng nghiệp của tôi,
Tiến sĩ Petrov.

friend, Victor:

bạn của tôi, Victor.

Dr. Brown, this is Dr. Petrov:

Tiến sĩ Brown!
Đây là Tiến sĩ Petrov.

Robert, this is Victor:

Robert! Đây là Victor.

Likely Reactions:

Câu đáp lại

How do you do?

Xin chào! (trang trọng)

Hello!

Xin chào! (không trang trọng)

Hi!

Xin chào! (dùng một cách thân mật,
bạn bè)

I'm glad/pleased to meet you:	Tôi rất vui mừng được gặp ông.
It's nice/good to meet you:	Rất hân hạnh được gặp anh.
I'm delighted to meet you:	Rất sung sướng được gặp anh.
We have met:	Chúng ta đã gặp nhau rồi.
We've been introduced:	Chúng tôi đã được giới thiệu với nhau rồi.
We know each other quite well:	Chúng tôi biết nhau rất rõ.
I met Dr. Brown at the conference in New York:	Tôi gặp Tiến sĩ Brown tại hội nghị ở New York.
I've heard a lot/so much about you from Dr. Parker:	Tôi đã nghe Tiến sĩ Parker nói nhiều về ông.
I've read your books:	Tôi đã đọc sách của ông.
I've been looking forward to meeting you:	Tôi mong được gặp ông.

3. Greetings and farewells: Chào hỏi và tạm biệt

Hello!	Xin chào!
Hi!	Xin chào (dùng một cách thân mật)
Good morning!	Chào buổi sáng!
Good afternoon!	Chào buổi chiều!
Good evening!	Chào buổi tối!
How are you?	Anh có khỏe không?
How are things?	Mọi việc như thế nào?

How are you keeping/
getting on/doing?

How's life?

Công việc tiến triển thế nào?

Cuộc sống thế nào?

Likely reactions:

I'm fine, thank you!

Fine, thanks.

(I'm) OK, thanks.

(I'm) very/quite well.

Thank you.

All right, thanks.

I'm not too/so bad.

Thank you:

And how are you?

And what about you?

And you?

It's been nice/a pleasure
talking to you:

I wish I could stay with
you but I have to go:

I'm afraid I should be
going/off:

It's time to say goodbye:

I hope to see you soon:

I'm looking forward to
seeing you again:

Câu đáp lại

Tôi khoẻ. Cảm ơn anh

Tôi bình thường. Cảm ơn.

Tôi rất khoẻ. Cảm ơn anh.

Mọi thứ đều ổn thoả. Xin cảm ơn.

Không tệ lắm. Cảm ơn anh.

Còn anh thì sao?

Được nói chuyện với anh thật
là tuyệt.

Tôi ao ước được ở lại
với bạn nhưng tôi phải đi đây.

Tôi e rằng đã đến lúc tôi phải đi
đây.

Đã đến lúc phải nói lời tạm biệt.

Tôi hy vọng sớm gặp lại anh.

Tôi mong gặp lại anh lần nữa.

Goodbye!	Tạm biệt!
Bye!	Chào tạm biệt! (thân mật)
Goodnight!	Tạm biệt! (chào vào buổi tối)
See you!	} Hẹn gặp sau nhé!
See you later!:	
See you there!	Hẹn gặp lại anh ở đây! (ở một nơi mà cả hai có thể gặp lại)
See you soon!	Hẹn sớm gặp lại!
See you tomorrow!	Hẹn gặp lại ngày mai!
See you in the evening!	Hẹn gặp lại tối nay!

4. Request, suggestion: Yêu cầu, đề nghị

Will you ..., please?	Anh vui lòng ...
pass this message to Mr. Brown:	chuyển lời nhắn đến ông Brown được không?
type this announcement:	đánh máy bản thông báo này chứ?
speak louder:	nói to lên được không?
Could/Would you ...?	Xin anh vui lòng ...
take the minutes:	ghi biên bản cuộc họp
wait for me after the session:	đợi tôi ít phút sau cuộc họp được không?
present the concluding remarks:	đọc lời bế mạc (kết luận)
read out the resolution:	đọc to bản nghị quyết

Do/Would you mind if ...:	Có phiền anh không nếu ...
I open the window:	tôi mở cửa sổ
I take this seat:	tôi ngồi ở đây
I use your earphone:	tôi dùng tai nghe của anh
I would like to invite you to the ...:	Tôi muốn mời anh ...
meeting of the working group:	đến dự cuộc họp của nhóm công tác
informal reception:	đến dự buổi tiếp thân mật
scientific excursion:	tham gia chuyến tham quan khoa học
Would you like to...?	Anh có muốn ...
have a walk in the park:	đi dạo trong công viên không?
play a game of tennis:	chơi tennis không?
have a cup of coffee:	uống một tách cà phê không?
Please ...	
come in:	Xin mời vào
sit down:	Xin mời ngồi
help yourself:	Xin cứ tự nhiên
make yourself at home:	Hãy tự nhiên như ở nhà!
Why don't we ...?	Tại sao chúng ta không ...
start the discussion:	bắt đầu cuộc thảo luận nhỉ?
take a break/have a break:	nghỉ giải lao?
meet again tomorrow:	gặp lại nhau vào ngày mai?
How about...?	Liệu..., Thế còn ...? Còn chuyện ...? (để nghị, gợi ý)

going to the theatre:
visiting the Fine Arts
Museum:
seeing the local sights:

Liệu đi đến nhà hát được chứ?
Liệu đi tham quan Bảo tàng
Mỹ thuật được chứ?
Thế còn đi tham quan cảnh
đẹp địa phương thì sao?

Likely reactions:

Yes, of course:
Yes, certainly!
All right/OK:
With pleasure!
I'd like to very much: }
I'd love to: }
With great pleasure!
That's a good idea!
Sounds good!
I'd love to, but I can't:
I'm afraid it's impossible:
Unfortunately it's out
of question!
I'm very sorry but I must
refuse:

Câu đáp lại

Dĩ nhiên là được.
Chắc chắn rồi!
Được đấy/Đồng ý!
Tôi sẵn sàng! Hay quá!
Tôi rất thích.
Vô cùng hay!
Ý tưởng hay đấy!
Nghe có vẻ hay đấy!
Tôi rất thích nhưng tôi không thể.
Tôi sợ rằng khó có thể ...
Đáng tiếc là hoàn toàn không thể
được!
Tôi rất xin lỗi nhưng
tôi buộc phải từ chối.

5. Gratitude: Cảm ơn

Thank you/Thanks: Cảm ơn (các) bạn.
Thank you for ...: Cảm ơn anh ...

attention:	đã chú ý
your help:	đã giúp đỡ
your remarks:	đã nhận xét
your hospitality:	đã đón tiếp chu đáo (hiếu khách)
Thanks for all!	} Xin cảm ơn tất cả!
Thanks for everything!	
Thank you very/so much:	Cảm ơn anh rất nhiều.
Thanks a lot!	Cảm ơn nhiều!
Thank you very much once again!	Một lần nữa xin cảm ơn anh!
It's most/very kind of you:	Anh thật là tử tế!
You are very kind:	} Anh tốt quá!
How kind of you!:	
I'm very grateful (to you):	Tôi rất biết ơn anh.
I'm much obliged (to you):	
I don't know how to thank you.	Tôi không biết phải cảm ơn như thế nào.
I have no words to express my gratitude!	Tôi không có lời nào để bày tỏ lòng biết ơn của mình.

Likely reactions:

Câu đáp lại

You're welcome:	} Không có gì đâu.
Not at all:	
That's all right/OK:	Không sao đâu.
Don't mention it:	} Có gì đâu mà phải bận lòng.
It's nothing!	

I am glad you enjoyed it.
Thank you:

I would like to take this
opportunity to thank our
Japanese colleagues for
their hard work in
organizing this congress:

I would like to express my
gratitude to all the people
who have taken an active
part in preparing
our symposium:

Let me express our
sincere thanks to you
for accepting our invitation
and coming to our country:

Tôi vui mừng là các bạn thích thú.
Xin cảm ơn.

Tôi muốn nhân cơ
hội này cảm ơn các đồng
nghiệp Nhật Bản vì
đã làm việc tích cực trong việc
tổ chức hội nghị này.

Tôi muốn bày tỏ lòng biết
ơn của mình với tất cả mọi người đã
tham gia tích cực vào
việc chuẩn bị hội nghị
chuyên đề này.

Cho phép tôi chân thành cảm ơn
các bạn đã nhận lời
mời và đến với đất nước
chúng tôi.

6. Apology, regret: Xin lỗi, hối tiếc

I'm sorry for ...:
disturbing you:
interrupting you:
being late:

Tôi xin lỗi vì ...
làm phiền anh.
ngắt lời, ngắt việc anh.
đến trễ.

I'm sorry, ...:
I'm wrong:
that's my fault:
I meant no offence:
I didn't mean to
offend you: }
I didn't quite
understand you:

Tôi xin lỗi...
tôi đã sai.
đấy là lỗi của tôi.

Tôi không hề có ý xúc phạm anh.

Tôi đã không hoàn toàn hiểu
ý anh.

I apologize:	Tôi xin lỗi.
Please, forgive me:	Hãy thứ lỗi cho tôi.
It's a pity that ...	Thật đáng tiếc là ...
I'm sorry that I didn't ...:	Tôi xin lỗi vì đã không ...
meet you at the airport:	đón anh ở sân bay.
visit the exhibition:	tham quan cuộc triển lãm.
take part in the general	tham gia vào cuộc
discussion:	thảo luận chung.
I'm so/very/terribly sorry:	Tôi rất/ vô cùng xin lỗi.
What a pity!	Thật đáng tiếc!

Likely reactions:

Câu đáp lại

That's quite all right:	}	Không sao đâu; mọi việc ổn cả;
It's all right		không vấn đề gì.
Never mind:		Đừng bận tâm về điều đó.
It doesn't matter:		Không sao cả.

7. Congratulations, good wishes: Lời chúc mừng, lời cầu chúc

I liked your paper	Tôi rất thích
very much:	bài tham luận của anh.
I was greatly impressed	Bài phát biểu của anh
by your speech:	gây ấn tượng rất lớn đối với tôi.
My congratulations!	Chúc mừng anh!
Please accept my	Xin hãy nhận ở
congratulations!	tôi lời chúc mừng!
I congratulate you on the...:	Chúc mừng anh ...
fine presentation:	có bài thuyết trình hay.
splendid organisation of	tổ chức hội nghị này
the conference:	thật tuyệt vời.

I take this opportunity to congratulate you, Professor Robins, on your wonderful discovery:	Nhân cơ hội này, tôi xin chúc mừng Giáo sư Robins đã có một khám phá tuyệt vời!
I wish you many happy returns of the day!	Mừng sinh nhật bạn!
Happy birthday to you!:	Chúc mừng sinh nhật!
I wish you ...!	Tôi chúc bạn ...
happiness:	hạnh phúc.
good health:	khỏe mạnh.
great success:	thành công lớn.
Give my best regards to...:	Cho tôi gửi lời hỏi thăm đến ...
your wife:	bà nhà.
your husband:	ông nhà.
your colleagues:	những đồng nghiệp của ông/ bà.
our common/mutual friends:	những người bạn chung của chúng ta.
Say hello to ...:	Cho tôi gửi lời chào đến ...
I would like to wish all the participants a successful symposium:	Tôi xin chúc tất cả những người tham dự có một hội nghị chuyên đề thành công.
Good luck!/Best of luck!	Chúc may mắn!
Have a good/ nice time:	Chúc vui vẻ!
All the best!	Chúc những điều may mắn nhất!
Pleasant/happy journey/ bon voyage!	Chúc thượng lộ bình an!
See you next year in Hanoi!	Hẹn gặp lại năm sau ở Hà Nội!

8. Contacting conference staff: Liên hệ với nhân viên hội nghị

a. At the registration desk: Tại bàn đăng ký

I would like to ...	Tôi muốn ...
register for the conference:	đăng ký dự hội nghị.
pay the registration fee:	trả lệ phí đăng ký.
cancel the registration:	rút lui việc đăng ký.
Please give me a registration form:	Xin vui lòng đưa cho tôi mẫu đăng ký.
I need your help, please:	Xin anh/chị giúp cho.
Please help me to fill in the registration form:	Xin vui lòng giúp tôi điền phiếu đăng ký.
Where can I pay the registration fee?	Trả lệ phí đăng ký ở đâu?
How much is the registration fee?	Lệ phí đăng ký là bao nhiêu?
May I pay the registration fee with traveller's cheques?	Tôi có thể trả lệ phí bằng séc du lịch được không?
Please give me a receipt:	Cho tôi xin
May I have a receipt, please?	biên lai thu tiền.
I've already paid the registration fee:	Tôi đã trả lệ phí đăng ký rồi.
Here's the receipt for the registration fee:	Đây là biên lai đã thu lệ phí đăng ký.
I sent the registration fee by mail:	Tôi đã gửi phí đăng ký qua đường bưu điện.
Here's a copy of my payment order:	Đây là một bản sao phiếu trả tiền của tôi.

I've been exempted from the registration fee:	Tôi được miễn phí đăng ký.
There's no ... in my folder:	Không có... trong tập hồ sơ của tôi.
badge:	phù hiệu
list of participants:	danh sách người tham dự
conference programme:	chương trình hội nghị
May I get an extra copy of the ... :	Cho tôi xin thêm một bản sao của ...
book/volume of abstracts:	sách/tập tóm tắt báo cáo.
conference proceedings:	kỷ yếu hội thảo.

b. At the information desk: Tại bàn thông tin, chỉ dẫn

Where is the ...?	... ở đâu?
organising committee:	ban tổ chức
conference hall:	hội trường
typing room:	phòng đánh máy
lost property department:	phòng nhận tài sản thất lạc
exhibition hall:	gian trưng bày, triển lãm
Where will the ... be held?	... sẽ tổ chức ở đâu?
opening ceremony:	lễ khai mạc
official banquet:	tiệc chính thức
Where can I find the ...?	Tôi có thể tìm ... ở đâu?
congress president:	chủ tịch đại hội
conference secretary:	thư ký hội thảo, hội nghị
chairman of the	
organising committee:	chủ tịch ban tổ chức
Where can I ...?	Tôi có thể ... ở đâu?
get ready for the	

presentation:	chuẩn bị báo cáo
view the slides:	xem các phim xлай-đơ
get earphones:	lấy tai nghe
How can I get to the ...?	Tôi có thể đến ... bằng cách nào?
airport:	sân bay
hotel:	khách sạn
railway station:	ga xe lửa
city centre:	trung tâm thành phố
Where is the nearest ...?	... gần nhất ở đâu?
bus stop:	trạm xe buýt
shopping centre:	trung tâm mua bán
post office:	bưu điện
What would you advise me to see in your city?	Theo anh, tôi nên đi xem gì ở thành phố của anh?
What places of interest are there in this city?	Thành phố này có những điểm tham quan ở đâu?
What are today's social events?	Hôm nay có các sự kiện xã hội gì?
Where can I buy ...?	Tôi có thể mua ... ở đâu?
tickets to the cinema:	vé xem chiếu bóng
a guidebook:	sách hướng dẫn (du lịch)
a city map:	bản đồ thành phố

c. At the scientific session:

Tại phiên họp khoa học

The microphone is not working/out of order:

Micrô bị hỏng.

Turn the volume up, please:

Xin vui lòng vặn to lên.

Please switch off the light:

Xin vui lòng tắt đèn đi.

Please switch on the ...	Xin vui lòng bật ...
slide projector:	máy chiếu phim xлай-dơ.
movie projector:	máy chiếu phim.
video recorder:	đầu máy vi-de-ô.
Next slide, please:	Xin chuyển sang hình xлай-dơ khác.
Leave this slide for a while:	Hãy để hình xлай-dơ này lâu một chút.
Let's go back to the previous slide:	Chúng ta hãy xem lại hình xлай-dơ trước đây.
Please correct the focus:	Xin vui lòng chỉnh tiêu cự.
Please adjust the frame:	Xin vui lòng chỉnh khung.
The slide is upside down:	Hình xлай-dơ bị lộn ngược.
Make the picture... please:	Xin vui lòng chỉnh hình ...
sharp/brighter:	cho rõ nét hơn/sáng hơn.
This is the last slide:	Đây là hình xлай-dơ cuối cùng.
Please switch on the light:	Xin hãy bật đèn lên.

d. At the hotel:

Tại khách sạn

I have a reservation/booking:	Tôi đã đặt phòng trước
Do you have any vacant rooms?	Anh có phòng nào trống không?
I would like ...:	Tôi muốn ...
a single room:	phòng đơn
a double room:	phòng đôi
I would like a room with ...:	Tôi muốn phòng có ...
a bath:	buồng tắm

a shower:	vòi tắm hoa sen
a balcony:	ban công
a television:	tivi
a telephone:	điện thoại
I need a room for ...:	Tôi cần phòng cho ...
a night:	một đêm
three days:	ba ngày
a week:	một tuần
How much do you charge for this room?	Ở đây tính giá phòng này là bao nhiêu?
Which floor is it on?	Phòng tôi ở tầng nào?
May I see the room?	} Tôi có thể xem phòng được không?
Can I look at the room?	
Ok, I'll take it:	Được. Tôi sẽ nhận phòng này.
I would like another room:	Tôi muốn một phòng khác.
I would like a ... room:	Tôi muốn một phòng ...
larger:	rộng hơn
smaller:	nhỏ hơn
lighter:	sáng hơn
cheaper:	rẻ hơn
Do you serve meals?	Ở đây có phục vụ ăn không?
At what time do you serve breakfast?	Bữa sáng phục vụ lúc mấy giờ?
Where is the restaurant?	Nhà hàng ở đâu?
The key for Room 101, please:	Chìa khoá phòng 101 đây!
I've lost my key:	Tôi đánh mất chìa khoá rồi.
Please call/phone me at	Xin vui lòng gọi điện

eight o'clock:	cho tôi vào lúc 8 giờ.
Please call a taxi for me:	Xin vui lòng gọi cho tôi một chiếc tắc-xi.
I'm leaving/I'll check out...:	Tôi trả phòng ...
right now:	ngay bây giờ
tonight:	tối nay
tomorrow night:	tối ngày mai
The bill, please:	Cho tôi thanh toán.
I would like a receipt, please:	Tôi muốn có biên lai.

e. At the restaurant:	Tại nhà hàng
We have a reservation:	Chúng tôi đã đặt chỗ trước.
We have booked a table:	Chúng tôi đã đặt bàn ăn.
A table for please:	Xin vui lòng dọn bàn cho ...
one:	một người
two:	hai người
three:	ba người
We'd like a table ...:	Chúng tôi thích ngồi bàn ...
near the window:	gần cửa sổ
near the stage:	gần sân khấu
in the centre of the hall:	ở giữa phòng
Is this table free?	Bàn này có trống không?
When will you have a free table?	Khi nào có bàn trống?
We'll wait:	Chúng tôi sẽ chờ.
Please serve us as quickly as possible:	Xin phục vụ chúng tôi càng nhanh càng tốt.

What do you recommend?	Theo anh nên gọi món gì?
What do you have in the way of ...?`	Anh có những món gì dùng cho ...?
hors-d'oeuvres/ starters/ appertizers:	khai vị
soup:	súp
meat dishes:	món thịt
fish dishes:	món cá
vegetables:	món rau
fruit:	hoa quả
dessert:	tráng miệng
beverages:	đồ uống
I don't eat hot (spicy) food:	Tôi không ăn món cay.
I'm on a diet:	Tôi đang ăn kiêng.
I'm a vegetarian:	Tôi là người ăn chay.
The menu, please:	Làm ơn cho xem thực đơn.
What is this?	Đây là món gì?
This one, please:	Cho tôi món này.
I'll take this:	Tôi chọn món này.
..., please:	Xin vui lòng cho tôi ...
a cup of tea:	một tách trà
a cup of black coffee:	một tách cà phê đen
a glass of milk:	một cốc sữa
a bottle of mineral water:	một chai nước khoáng
an apple juice:	nước táo
Please bring me ...:	Xin vui lòng mang cho tôi ...
a spoon:	một cái thìa
a fork:	một cái dĩa
a knife:	một dao ăn

This isn't what I ordered:	Đây không phải là món tôi gọi.
Some more, please:	Xin cho thêm một ít nữa.
That's enough, please:	Đủ rồi. Xin cảm ơn.
Everything was very delicious:	Tất cả mọi thứ đều rất ngon.
The bill, please:	Xin cho thanh toán.

f. At the souvenir stall:

Tại quầy hàng lưu niệm

I'd like to buy a present
for ...: Tôi muốn mua một món quà
cho ...

my wife:	vợ tôi
my husband:	chồng tôi
my son:	con trai tôi
my daughter:	con gái tôi

What could you recommend? Theo anh nên mua cái gì?

I'm sorry, it's too
expensive for me: Xin lỗi, món này đắt quá.

I could spend about ... Tôi chỉ có thể tiêu khoảng ...

Have you got ...? Anh có ... không?

a tic:	cà vạt
a purse/wallet:	ví
a handbag:	túi xách tay

Please show me that ...: Xin vui lòng cho tôi xem ...

badge:	phù hiệu
calendar:	lịch
poster:	tranh áp phích
guidebook:	sách hướng dẫn (du lịch)

cassette player:	máy cát-sét
notebook:	quyển vở
felt-tip pen:	bút dạ kim
ball-point pen:	bút bi
fountain pen:	bút máy

That's just what I want:	Đó chính là cái tôi cần.
I'll take it:	Tôi sẽ mua nó.
I won't take it, thank you:	Tôi không mua. Cảm ơn.
Where do I pay?	Trả tiền ở đâu?
How much is it?	Cái này giá bao nhiêu?
How much does it cost?	
Here you are!	Đây, hãy cầm lấy!

g. At the post office:

Tại bưu điện

I'd like to buy some ...:	Tôi muốn mua một vài ...
envelopes:	phong bì
stamps:	tem
postcards:	bưu ảnh
I need stamps for a letter to the US:	Tôi cần một vài con tem để gửi thư đi Mỹ.
Please give me stamps worthy of :	Cho tôi tem giá ...
I'd like to send a ... to Thailand:	Tôi muốn gửi ... đi Thái Lan.
telegram:	bức điện tín
registered mail:	thư bảo đảm
parcel:	bưu kiện

Please send this by airmail:	Gửi cho tôi cái này bằng đường hàng không.
It's very urgent:	Rất khẩn cấp!
When will the telegram get there?	Khi nào bức điện đến nơi?
How much does a word in a telegram cost?	Một chữ điện tín giá bao nhiêu?
How much is it?	Giá bao nhiêu?
Please give me some writing paper:	Cho tôi một vài tờ giấy viết.
Could you lend me a pen?	Anh có thể cho tôi mượn cây bút được không?
Please wrap up the parcel:	Xin hãy gói cho tôi bưu kiện này.
I'd like to make a call to Thailand:	Tôi muốn gọi đi Thái Lan.
This number in the US, please:	Cho tôi gọi số điện thoại này ở Mỹ.
What's the code for the US?	Mã quốc tế của Mỹ thế nào?
What kind of coin do I put in?	Tôi phải cho loại tiền xu nào vào đây?
Can you change the money?	Ở đây có đổi tiền lẻ không?
I can't get through:	Tôi không thể nối máy được.
The line is bad:	Đường dây bị hỏng.
My number is engaged:	Số máy của tôi bị bận.
There's no answer:	Không có ai trả lời.
Dial this number for me, please:	Xin quay giúp tôi số điện thoại này.
How much do I owe you?	Tôi phải trả anh bao nhiêu?

Scientific Discussion

Thảo luận khoa học

1. Chairing a discussion:	Chủ tọa cuộc thảo luận
a. Opening a discussion:	Khai mạc cuộc thảo luận
Shall we start/ be getting started?	Chúng ta bắt đầu công việc chứ?
Shall we get down to business?	
It is a great honour for me to chair this discussion:	Được làm chủ tọa cuộc thảo luận này là một vinh dự lớn cho tôi.
Let me open the discussion:	Tôi xin bắt đầu cuộc thảo luận.
I have great pleasure in opening this discussion:	Tôi rất hân hạnh được bắt đầu cuộc thảo luận này.
The discussion is declared open:	Tôi tuyên bố cuộc thảo luận bắt đầu.
May I have your attention, please?	Tất cả mọi người xin chú ý!
We're very happy that Professor X is with us today:	Thật vui mừng là Giáo sư X có mặt với chúng ta ngày hôm nay.

We're most unfortunate
that Dr. H is prevented by
illness from taking part in
our discussion:

The topic of the
discussion is...:

The first thing we have to
discuss is... :

Today we're going to
discuss the papers presented
at the morning session:

I'm going to start the
discussion by inviting you
to comment on the papers
presented this evening:

Let's discuss ...

Prof. G's paper:

Dr. H's presentation:

the last two papers:

some of the papers
given during the past
three days of the
symposium:

Let's discuss Prof. G's
and Dr. A's papers at the
same time:

I wish you ...:

a fruitful discussion:

a useful exchange of
ideas and opinions:

Thật không may cho chúng ta
là Tiến sĩ H bị ốm nên không
tham dự thảo luận cùng chúng ta
được.

Chủ đề thảo luận là ...

Vấn đề đầu tiên
chúng ta phải thảo luận là ...

Hôm nay chúng ta sẽ thảo luận
các báo cáo đã trình bày
ở buổi họp sáng nay.

Tôi sẽ bắt đầu cuộc thảo luận
bằng cách mời các bạn nhận xét
các báo cáo đã được trình
bày tối nay.

Chúng ta hãy thảo luận ...

báo cáo của Giáo sư G.

tham luận của Tiến sĩ H.

hai báo cáo cuối cùng.

một vài báo cáo trong số các
báo cáo được trình bày
trong suốt 3 ngày
qua của hội nghị.

Chúng ta hãy thảo luận
báo cáo của Giáo sư G
và Tiến sĩ A cùng một lúc.

Tôi chúc anh ...

một buổi thảo luận hiệu quả.

một buổi trao đổi các ý kiến
và quan niệm hữu ích.

I hope that by the end of the discussion we will achieve an understanding of several important questions:

Are there any questions to the speakers?

Dr. Hill, please:

I'd like to go back to Dr. Palamer's questions:

And now we would like to hear from Professor Anderson, who needs no introduction:

Please identify yourself and let us know where you are from:

I'd like to make a short announcement:

This point is not under discussion today:

We could discuss that problem at the evening session:

Tôi hy vọng vào cuối buổi thảo luận, chúng ta sẽ đạt được một sự hiểu biết về một vài vấn đề quan trọng.

Có câu hỏi nào cho các diễn giả không? Có ai cần hỏi gì diễn giả không?

Xin mời Tiến sĩ Hill.

Tôi muốn trở lại những vấn đề của Tiến sĩ Palamer.

Và bây giờ chúng ta sẽ nghe phát biểu của Giáo sư Anderson - người mà có lẽ chả cần phải giới thiệu (vì quá nổi tiếng).

Xin bạn vui lòng tự giới thiệu và cho chúng tôi biết bạn từ đâu đến.

Tôi muốn thông báo một tin ngắn.

Điểm này không thuộc nội dung thảo luận hôm nay.

Chúng ta sẽ thảo luận vấn đề đấy vào phiên họp buổi tối.

b. Leading the discussion:

Please identify yourself/
introduce yourself:

Dẫn dắt thảo luận

Xin vui lòng giới thiệu bản thân trước.

And now we proceed to the last question/point: Và bây giờ, chúng ta đi đến câu hỏi/vấn đề/ điểm cuối cùng.

I give the floor to Dr. Snow: Sau đây, tôi xin giới thiệu Tiến sĩ Snow phát biểu.
I now invite Dr. Snow to take the floor:

• To speak from the floor: Phát biểu tại chỗ

And now we would like to hear from Professor Lê, who needs no introduction: Và bây giờ, chúng ta sẽ nghe bài phát biểu của Giáo sư Lê - một người mà có lẽ không cần phải giới thiệu (vì nổi tiếng).

If you want to make a comment, please think about it before-hand and make it as brief as possible: Nếu bạn muốn bình luận, xin vui lòng suy nghĩ trước và phát biểu càng ngắn càng tốt.

I am afraid your time is up: Tôi e rằng thời gian dành cho bạn đã hết.

Let me just interrupt you a minute: Cho phép tôi ngắt lời bạn một phút.

Keep to the point, please! Xin bám sát vào vấn đề!

May I draw your attention to the fact that this point will be discussed in the working group: Tôi xin lưu ý bạn rằng vấn đề này sẽ được thảo luận ở nhóm công tác.

c. Closing the discussion: Kết thúc thảo luận

I am afraid we must break off the discussion: Tôi e rằng chúng ta phải kết thúc cuộc thảo luận ở đây.

I am very sorry but due to the shortage of time we have to stop the discussion: Tôi rất lấy làm tiếc, nhưng vì thời gian có hạn nên chúng ta phải dừng cuộc thảo luận ở đây.

The discussion will be ...:	Cuộc thảo luận sẽ...
resumed in twenty minutes:	được tiếp tục trong vòng hai mươi phút nữa.
continued tomorrow morning:	được tiếp tục vào sáng mai.
We'll meet again in plenary session tomorrow at ten o'clock in the morning:	Chúng ta sẽ gặp lại nhau trong phiên họp toàn thể vào lúc 10 giờ sáng mai.
I would like to make a few remarks at the end of this discussion:	Tôi muốn phát biểu một vài nhận xét vào cuối buổi thảo luận này.
I hope we have all benefited very much from this discussion:	Tôi hy vọng rằng cuộc thảo luận này rất bổ ích cho tất cả chúng ta.
With this I close the discussion:	Đến đây, tôi xin kết thúc phần thảo luận.
The discussion is declared to close:	Tôi tuyên bố kết thúc phần thảo luận.
Before I close, I would like once again to express our sincere gratitude to all our distinguished participants, for having deigned to grant us such a generous share of their precious time and whole-hearted cooperation. See you next year in Viet Nam!	Trước khi kết thúc, tôi muốn một lần nữa bày tỏ lòng biết ơn chân thành đối với các quý vị tham dự hội thảo vì đã dành cho chúng tôi một phần khá lớn thời giờ quý báu và sự hợp tác nhiệt tình của mình. Xin hẹn gặp lại năm tới ở Việt Nam!

2. Questions to speakers: Đặt câu hỏi cho diễn giả

Mr. Chairman, may I ask a question to ...?	Thưa ngài Chủ tịch (Chủ tọa), cho phép tôi đặt một câu hỏi cho ...
the speaker:	diễn giả
Dr. Brown:	Tiến sĩ Brown
Professor Huy :	Giáo sư Huy
I have... for Dr. A:	Tôi có ... đối với Tiến sĩ A.
a question:	một câu hỏi
two questions:	hai câu hỏi
several questions:	một vài câu hỏi
I would like/want to ask Dr. J a question:	Tôi muốn hỏi Tiến sĩ J một câu.
I would like to ask a question on the paper by Dr. J:	Tôi muốn đặt một câu hỏi về bài tham luận của Tiến sĩ J.
I would like to ask a ... question:	Tôi muốn đặt một câu hỏi ...
simple:	đơn giản
difficult:	khó
controversial:	có tính tranh luận
brief:	ngắn gọn
I'd like to ask a question similar to the one ...:	Tôi muốn hỏi một câu tương tự như câu hỏi...
I asked Dr. J:	mà tôi đã hỏi Tiến sĩ J
Professor Huy asked me:	Giáo sư Huy đã hỏi tôi
I want to come back to the question which Professor Huy asked Dr. A this morning:	Tôi muốn trở lại câu hỏi mà Giáo sư Huy đã hỏi Tiến sĩ A sáng nay.

I'd like to come back to Dr. A's question and ask it in a somewhat different way:	Tôi muốn quay lại câu hỏi của Tiến sĩ A và đặt câu hỏi này theo một cách khác.
Let me put my question differently:	Tôi xin đặt câu hỏi theo cách khác.
A part of my question has been asked by Dr. A, but let me ask it again:	Một phần câu hỏi của tôi đã được Tiến sĩ A hỏi rồi, nhưng tôi xin hỏi lại một lần nữa.
Before I ask my question, I would like to comment on what Professor M said:	Trước khi đặt câu hỏi, tôi xin bình luận những gì mà Giáo sư M đã nói.
Have you compared your experimental results with those obtained by ...?	Anh có so sánh những kết quả thử nghiệm với kết quả thu được bằng ...?
the classical method:	phương pháp cổ điển
Dr. H's team:	của nhóm Tiến sĩ H
Professor Green and his colleagues:	của Giáo sư Green cùng với đồng nghiệp
Can you explain the discrepancy between Dr. A's results and yours?	Liệu anh có thể giải thích được sự khác biệt giữa kết quả của Tiến sĩ A và của anh không?
Your new results/findings differ from your published data. Why is this?	Những kết quả/khám phá mới của anh khác với dữ liệu đã xuất bản. Tại sao lại như thế?
How would you interpret the contradictions between your and Mr. N's data?	Anh giải thích thế nào sự mâu thuẫn giữa dữ liệu của anh và của ông N?
Could you explain a little more on the instrument with which you obtained your data?	Anh có thể giải thích thêm một chút về dụng cụ mà anh dùng để có được dữ liệu đó không?

Which computers do you use and how much computer time do you need?	Anh sử dụng loại máy vi tính nào và anh cần sử dụng bao nhiêu thời gian?
Did you do your experiment at different times of the day?	Anh có làm thí nghiệm của mình vào các thời điểm khác nhau trong ngày không?
How do you measure the temperature in the reaction?	Bằng cách nào mà anh đo được nhiệt độ trong phản ứng?
Could the author say what evidence he has for the statement that ...?	Liệu tác giả có bằng chứng nào cho nhận định rằng?
I would like to ask Dr Brown whether he believes that ...?	Tôi muốn hỏi Tiến sĩ Brown liệu ông có tin rằng ...?
Dr Brown, could you say once more which method of measuring you found best?	Tiến sĩ Brown! Ông có thể nói lại một lần nữa phương pháp đo đạc nào ông cho là tốt nhất không?
I do not have any questions and I would like to thank the speaker for a very interesting presentation:	Tôi không có câu hỏi nào cả và tôi muốn cảm ơn diễn giả đã có một tham luận rất thú vị.

3. Answering questions: Trả lời câu hỏi

This is .../You have raised ...:	Đây là/Bạn đã nêu ra ...
a good question:	một câu hỏi hay
an interesting question:	một câu hỏi thú vị
an excellent question:	một câu hỏi xuất sắc
a controversial question:	một câu hỏi gây tranh luận
a difficult question:	một câu hỏi khó
an extremely important issue:	một vấn đề cực kỳ quan trọng

a key point:	một điểm then chốt
I would like to respond to at least some of your questions:	Tôi xin trả lời ít nhất là vài câu trong các câu hỏi của (các) bạn.
I want to answer your questions in parts:	Tôi muốn trả lời câu hỏi của bạn theo từng phần.
Your question raised two problems that should be investigated:	Câu hỏi của anh nêu lên hai vấn đề nên được điều tra.
May I begin by answering the last question?	Cho phép tôi bắt đầu bằng cách trả lời câu hỏi cuối cùng?
The answer to your question can be found in the paper Professor Miller presented at the 1995 Conference in London:	Câu trả lời cho câu hỏi của anh có thể tìm thấy trong bài tham luận mà Giáo sư Miller đã trình bày tại hội nghị năm 1995 ở Luân Đôn.
I address this question in my book, which will be published next year:	Câu hỏi này tôi đã xử lý trong quyển sách sắp xuất bản năm tới.
To answer your question fully would require a review of the work done by many people for more than a decade:	Để trả lời đầy đủ câu hỏi của bạn thì đòi hỏi phải xem xét lại công trình do nhiều người đã tiến hành trong hơn một thập kỷ qua.
In answering your second question I can only speculate that ... :	Để trả lời câu hỏi thứ hai của anh tôi chỉ có thể suy đoán rằng ...
I don't know the answer to the second question:	Tôi không thể trả lời cho câu hỏi thứ hai này được.
I'd like to think about that for a while if you don't mind:	Nếu anh không thấy phiền thì tôi muốn suy nghĩ một lát về vấn đề đó.

I can only answer your question from my own very limited experience:

I haven't quite understood your question:

Please repeat it:

I can't answer your question because ...

that is a very difficult problem:

it is not my data:

we have no information:

I think nobody can answer your question:

Nobody to my knowledge has made those measurements:

I don't have an answer to your question because...

we have not measured this directly:

we have not studied that specially:

we haven't done that:

the work has yet to be done:

we didn't do this analysis but we should do it later:

Tôi chỉ có thể trả lời câu hỏi của anh với vốn kinh nghiệm rất hạn chế của tôi.

Tôi hoàn toàn không hiểu câu hỏi của anh.

Xin vui lòng nhắc lại.

Tôi không thể trả lời câu hỏi của anh bởi vì ...

đây là một vấn đề rất khó

nó không là dữ liệu của tôi

chúng tôi không có thông tin

Tôi nghĩ rằng không ai có thể trả lời câu hỏi của anh được.

Theo tôi được biết thì chưa có ai làm những việc đo lường này.

Tôi không có câu trả lời cho câu hỏi của anh bởi vì ...

chúng tôi vẫn chưa trực tiếp đo đạc cái này

chúng tôi vẫn chưa nghiên cứu điều đó một cách chuyên biệt

chúng tôi vẫn chưa thực hiện điều đấy

công việc còn phải được thực hiện

chúng tôi chưa tiến hành phân tích nhưng sau này chúng tôi sẽ phải làm

I don't know of such studies:	tôi không biết gì về các công trình nghiên cứu này
I am not an expert on this problem:	tôi không phải là chuyên gia về vấn đề này
I'd rather not answer that question, if you don't mind:	Nếu anh không thấy phiền thì có lẽ cho phép tôi không trả lời câu hỏi đấy
I will address this question in my paper:	Tôi sẽ đề cập đến câu hỏi (vấn đề) này trong bài tham luận của tôi.
I have to rely on my colleagues to answer that question.	Tôi phải dựa vào các đồng nghiệp của mình để trả lời câu hỏi đấy.
Perhaps the next speaker, Dr. Son, will answer it:	Có lẽ người phát biểu tiếp theo - Tiến sĩ Son - sẽ trả lời câu hỏi đấy.
I am sorry that ...	Tôi lấy làm tiếc là ...
we haven't looked into this problem yet:	chúng tôi chưa xem xét vấn đề này
we haven't investigated this problem yet:	chúng tôi vẫn chưa điều tra vấn đề này.

4. Agreement, approval: Đồng ý, chấp thuận

I agree:	Tôi đồng ý
I think ...:	Tôi nghĩ rằng ...
you are right:	anh đúng
Dr. Brown is quite right:	Tiến sĩ Brown hoàn toàn đúng
I completely agree with you:	Tôi hoàn toàn đồng ý với anh.
I ... agree with everything you say:	Tôi... đồng ý với tất cả những điều bạn nói

absolutely:	tuyệt đối (đồng ý)
entirely/ fully:	hoàn toàn (đồng ý)
I certainly agree with many of the remarks that you have made in your presentation:	Chắc chắn là tôi đồng ý với phần lớn các nhận xét của anh trong phần trình bày.
I agree with ...:	Tôi đồng ý với ...
this statement:	công bố (tuyên bố) này
that formulation:	cách diễn đạt đấy
your conclusion:	kết luận của anh
your recommendations:	những kiến nghị của anh
I agree that ...:	Tôi đồng ý rằng ...
these issues require further study:	những vấn đề này cần nghiên cứu sâu hơn
much work needs to be done on this problem:	vấn đề này cần phải được xem xét (nghiên cứu) nhiều hơn nữa
the conditions of the experiment play a crucial role in that case:	những điều kiện của thí nghiệm đóng một vai trò then chốt trong trường hợp đấy
I am of the same opinion:	Tôi cũng có ý kiến như vậy.
I would like to express my agreement with ...:	Tôi muốn bày tỏ sự tán thành (tán đồng) của mình với ...
the previous speaker:	diễn giả trước đấy
what Professor A has just said:	những gì Giáo sư A vừa nói
My observations agree with yours:	Những quan sát của tôi trùng hợp với những quan sát của anh.
I asked the floor to support the proposal by Professor Green:	Tôi yêu cầu Diễn đàn ủng hộ đề nghị của Giáo sư Green.

This is quite possible, and would be in full agreement with our hypothesis:	Điều này rất có khả năng xảy ra và có thể hoàn toàn trùng hợp với giả thuyết của chúng tôi.
I find your suggestions very interesting:	Tôi nhận thấy những gợi ý của anh rất thú vị.
Your results/findings seem to me to be very significant and encouraging:	Những kết quả/khám phá của anh rất có ý nghĩa và có tính chất khích lệ đối với tôi.
Your results are identical to ours:	Những kết quả của anh giống như của chúng tôi.
I think these are very interesting results and I would like to congratulate you on them:	Tôi nghĩ rằng đây là kết quả rất thú vị và tôi muốn chúc mừng anh về điều đó.
I think you correctly summarised the general opinion:	Tôi nghĩ rằng anh đã tóm lược các ý kiến tổng quát một cách đúng đắn.
This/That is a(n) ... :	Đây/Đấy là một ...
very good example:	ví dụ rất hay
important method:	một phương pháp rất quan trọng
interesting idea:	một ý kiến thú vị
difficult problem:	một vấn đề khó
I believe it's a reasonable explanation:	Tôi tin rằng đó là một sự giải thích có lý.
I think your scepticism is quite justified:	Tôi nghĩ rằng sự hoài nghi của anh hoàn toàn có lý.
The reliability of this instrument is still unsatisfactory:	Độ tin cậy của dụng cụ này vẫn chưa thoả đáng.

I can agree with that only with reservation because the experiments are still in progress/under way:

Tôi đồng ý đồng ý với điều đấy một cách dè dặt bởi vì các thí nghiệm vẫn đang được tiến hành.

I agree with what's been said today but I want to comment on one aspect of this problem :

Tôi đồng ý với những gì đã nói hôm nay, nhưng tôi muốn nhận xét một khía cạnh của vấn đề này.

This is a very good example illustrating that research is urgently needed in this field:

Đây là một ví dụ tốt, minh chứng cho ta thấy lĩnh vực này cần phải được nghiên cứu ngay (cấp tốc).

I would like to support Dr. Brown's suggestions to develop a common approach to the investigation methods:

Tôi muốn ủng hộ những gợi ý của Tiến sĩ Brown để phát triển một một cách tiếp cận chung đối với các phương pháp điều tra.

I'd like to say that Dr. Green's paper shows what an enormous amount of work has been covered by his team :

Tôi muốn nói rằng bài tham luận của Tiến sĩ Green cho thấy nhóm của ông đã thực hiện một khối lượng công việc rất to lớn.

I am sure that the experiments you suggest may give very interesting results:

Tôi tin chắc rằng những thí nghiệm mà anh gợi ý có thể cho nhiều kết quả thú vị.

5. Doubt, disagreement:

Nghi hoặc, không tán đồng

I don't agree with you for the following reason:

Tôi không đồng ý với anh vì lý do sau.

I disagree with ...:

Tôi không tán thành ...

your argumentation:

lập luận của anh

your point of view:	quan điểm của anh
your approach to the problem:	phương pháp anh tiếp cận vấn đề
your interpretation of our data:	cách anh lý giải những dữ liệu của chúng tôi
that assumption:	giả định đấy
I would disagree with what Dr. Race said/	Tôi e rằng tôi sẽ không tán thành những gì Tiến sĩ Race đã nói/
that assumption:	giả định đấy.
I would like to disagree with...:	Tôi không đồng ý với...
the last speaker:	diễn giả sau cùng
Dr. Green	Tiến sĩ Green
my colleague:	đồng nghiệp của tôi
I can hardly agree with you:	Tôi khó có thể đồng ý với anh được.
I do not accept the last argument :	Tôi không chấp nhận lời lập luận sau cùng.
That is not exactly what I have suggested:	Đấy không phải những gì mà tôi đã gợi ý.
Unfortunately I cannot agree with your final statement:	Đáng tiếc là tôi không thể đồng ý với tuyên bố cuối cùng của anh.
I am not sure/ convinced about that:	Tôi không chắc chắn/ tin chắc về điều đó.
I have some doubts about that:	Tôi có một vài nghi ngờ về điều đó.
I don't think we fully agree with you:	Tôi không nghĩ rằng là chúng tôi hoàn toàn đồng ý với anh.
That is not clear to me :	Đối với tôi, điều ấy không được rõ.
That is only partially true :	Đấy chỉ đúng một phần nào thôi.

It seems unlikely :	Điều ấy khó có thể xảy ra.
I am sceptical about that method :	Tôi hoài nghi phương pháp đấy.
I am not sure that this approach is justified from the ecological point of view:	Tôi không tin chắc cách tiếp cận này là hợp lý nếu xét theo quan điểm sinh thái.
I'm afraid I didn't quite understand your definition:	Tôi e rằng tôi không hiểu định nghĩa của anh.
This is all very nice, but I would not trust that data. I even would doubt it:	Điều này hoàn toàn khả quan nhưng tôi không tin vào dữ liệu đấy. Thậm chí tôi còn nghi ngờ nó nữa.
It is an attractive idea, but I don't think everything is quite so simple:	Đấy là một ý tưởng hấp dẫn, nhưng tôi nghĩ mọi việc không hoàn toàn đơn giản như vậy.
I don't think that it could affect our results very much:	Tôi không nghĩ rằng điều đó lại có thể ảnh hưởng ảnh hưởng rất nhiều đến kết quả của chúng tôi.
I am less confidential of these conclusions than are some of my colleagues:	So với một vài đồng nghiệp, tôi ít tin cậy hơn vào những kết luận này.
I agree with what you are saying, but the practical problems remain:	Tôi đồng ý với những gì anh đang phát biểu, nhưng vấn đề thực tế thì vẫn tồn tại.
I have a great deal of respect for Dr. Banks, nevertheless I cannot share his approach to this important problem:	Tôi vô cùng tôn trọng Tiến sĩ Banks. Tuy nhiên, tôi không chia sẻ cách ông ấy tiếp cận vấn đề quan trọng này.
I am sorry to say that I am far from being in complete agreement with all Dr. Jakob says:	Xin lỗi tôi phải nói rằng tôi khó mà đồng ý hoàn toàn với những gì Tiến sĩ Jakob nói.

I confess I do not approve your position in this issue:	Thú thực, tôi không chấp nhận quan điểm của anh trong vấn đề này.
We have no data that confirm your idea:	Chúng tôi không có dữ liệu để khẳng định ý kiến của anh.
Our results/findings show the opposite:	Những kết quả/khám phá của chúng tôi chứng minh điều ngược lại.
Theoretically it is possible but the facts speak to the contrary:	Về lý thuyết, điều đó là có thể nhưng sự thực thì ngược lại.
I would like to seem to be critical but my attitude on the whole is negative:	Tôi cũng muốn nhận xét một cách có tính chất phê bình nhưng nói chung thái độ của tôi là không tán thành.
Quite the opposite!	Hoàn toàn ngược lại!
That's exactly what I object to!	Đấy chính xác là điều mà tôi phản đối!

6. Comments, conclusions: Nhận xét, kết luận

I have a(n) ... comment/ remark:	Tôi có một ... bình luận, nhận xét
small/general:	nhỏ, chung
additional:	thêm
I have a comment on ...:	Tôi có nhận xét về ...
the difference between Professor Green's and Mr. Tuấn's results:	sự khác biệt giữa kết quả của Giáo sư Green và của ông Tuấn
your first slide:	phim xлай-đơ đầu tiên của anh
the question asked by Dr. Brown:	câu hỏi do Tiến sĩ Brown đặt ra

the term “optimization” used this morning in connection with the evolution of biological system:	thuật ngữ tối ưu hóa dùng sáng nay trong mối liên hệ với quá trình tiến hóa của hệ thống sinh vật
I want to make some remarks on...	Tôi muốn có một vài nhận xét về ...
I have some comments on...	Tôi có một vài nhận xét về ...
the paper we've just heard:	bài tham luận chúng ta vừa nghe
the content of Dr. Moon's poster presentation:	nội dung bài thuyết trình bằng biểu đồ của Tiến sĩ Moon
the very interesting papers presented this morning by Dr. X and Professor Y:	bài tham luận rất thú vị của Tiến sĩ X và Giáo sư Y buổi sáng nay
I would like to share with you some information concerning this problem:	Tôi muốn chia sẻ với anh một vài thông tin có liên quan đến vấn đề này.
I'd like to emphasise what Dr. Jones said:	Tôi muốn nhấn mạnh những gì Tiến sĩ Jones nói.
I'd like to comment briefly on two points raised in Dr. Huy's presentation:	Tôi muốn nhận xét một cách ngắn gọn về hai điểm đặt ra trong bài phát biểu của Tiến sĩ Huy.
I'd like to supplement Dr. X's paper:	Tôi muốn bổ sung bài tham luận của Tiến sĩ X.
Let me call/draw your attention to the first part of Dr. Brown's paper:	Đề nghị các quý vị chú ý đến phần đầu bài tham luận của Tiến sĩ Brown.
Let me rephrase your remark, Prof. Smith:	Hãy để tôi trình bày lại nhận xét của ông, Giáo sư Smith.

I am going to enlarge (elaborate) on the arguments of the previous speaker:	Tôi sẽ mở rộng (bàn cụ thể; chi tiết) phần lập luận của diễn giả vừa rồi.
As Dr. M has mentioned our work, let me first clarify the position taken by us on this issue:	Vì Tiến sĩ M đã đề cập đến công trình của chúng tôi, do đó cho phép tôi trước tiên làm rõ quan điểm của chúng tôi về vấn đề này.
I want to take up/touch upon a point in today's first presentation and elaborate on it:	Tôi muốn đề cập và đi vào chi tiết một điểm trong bài phát biểu đầu tiên của ngày hôm nay.
I think it is useful to discuss some of the ideas which have emerged from this seminar:	Tôi nghĩ rằng nếu ta thảo luận một vài ý tưởng nảy sinh từ hội thảo này thì rất bổ ích.
Now I would like to touch upon a completely different question, less controversial, but also connected with the general theme of the seminar:	Bây giờ tôi muốn đề cập đến một vấn đề hoàn toàn khác hẳn, ít gây tranh cãi hơn nhưng cũng gắn liền với chủ đề chung của hội thảo.
I will end this part of my statement with reference to a problem thus far not discussed at the session:	Tôi sẽ kết thúc phần trình bày bằng việc liên hệ đến một vấn đề mà cho đến nay vẫn chưa được thảo luận tại phiên họp.
In this connection, I want to give you my views on this subject:	Về điểm này, tôi muốn trình bày với anh cách nhìn (quan điểm) của tôi về vấn đề này.
In my opinion we should analyse this problem more thoroughly:	Theo tôi, chúng ta nên phân tích vấn đề này một cách kỹ lưỡng hơn.
I don't think we can draw any conclusions:	Tôi không nghĩ rằng chúng ta có thể rút ra kết luận nào đó.

I would like to call your attention to the literature, which I think might be useful to you:

I believe that this theory can be applied in various fields of this science:

If I remember rightly, you spoke about temperature limitation but I believe there are other limitations as well:

There are at least three ways in which the present study can be immediately applied:

I hope that our approach will help solve this serious problem:

It is difficult to overstate the importance of this investigation, but I want once more to touch upon the economic side of the question:

I'd like to summarise a few points which seem important to me and my colleagues:

Tôi muốn anh lưu ý đến phần tài liệu mà theo tôi, có thể sẽ hữu ích cho anh.

Tôi tin rằng lý thuyết này có thể được ứng dụng vào nhiều lĩnh vực khác nhau của ngành khoa học này.

Nếu tôi nhớ không nhầm thì anh đã nói về mặt hạn chế nhiệt độ, nhưng tôi tin là ở đây vẫn còn nhiều hạn chế khác nữa.

Có ít nhất ba cách thức để ứng dụng ngay lập tức công trình nghiên cứu hiện tại.

Tôi hy vọng là cách tiếp cận của chúng tôi sẽ giúp giải quyết vấn đề nghiêm trọng này.

Nếu nhấn mạnh vào tầm quan trọng của việc khảo sát này thì quả thật là

khó, nhưng tôi muốn một lần nữa đề cập đến khía cạnh kinh tế của vấn đề.

Tôi muốn tóm tắt một vài điểm có lẽ là quan trọng đối với tôi và các đồng nghiệp của tôi.

7. Impressions:

I enjoyed this conference very much because...

it was well organised:

it was attended by many prominent scientists:

I met here a lot of interesting and friendly people:

I was very much pleased to meet so many excellent physicists and I am sure that this international symposium will contribute much to the Congress of Quantum Physics through the exchange of new ideas and results:

This Congress offered us the opportunity to exchange research data and to deepen old friendship and to form new ones:

Whenever we meet for discussion in a friendly atmosphere, we contribute both to the process of science and to a better understanding between people from different countries. This is essentially

Ấn tượng

Tôi rất thích hội nghị này bởi vì ...

hội nghị được tổ chức chu đáo.

có nhiều nhà khoa học nổi tiếng tham dự.

Tôi gặp nhiều người thú vị và thân thiện ở hội nghị này.

Tôi rất hài lòng vì đã được gặp gỡ với nhiều nhà vật lý xuất sắc và tôi tin chắc rằng hội nghị chuyên đề quốc tế lần này sẽ đóng góp nhiều cho Đại hội Vật lý Lượng tử, thông qua việc trao đổi những ý tưởng và kết quả mới.

Đại hội này cho chúng ta cơ hội để trao đổi dữ liệu nghiên cứu và để thắt chặt hơn tình hữu nghị vốn có và thiết lập mối quan hệ hữu nghị mới.

Bất cứ khi nào chúng tôi gặp nhau để thảo luận trong bầu không khí thân thiện, chúng tôi đều đóng góp cho tiến trình khoa học và cả sự hiểu biết tốt hơn giữa những người đến từ các quốc gia khác nhau. Điều này cực kỳ quan trọng trong thời điểm hiện nay khi

important now, when people
must come together
to prevent nuclear disaster:

For me the seminar was
very fruitful. All the
participants presented good
papers. The discussion was
good. I would like to thank
the organisers for their
efforts, which have made
the seminar a success:

mọi người phải cùng nhau
ngăn ngừa thảm
họa hạt nhân.

Theo tôi thì xê-mi-na đã rất thành
công. Mọi thành viên tham dự
đều trình bày các bản báo cáo có
chất lượng. Thảo luận cũng rất hay.
Tôi muốn cảm ơn Ban Tổ chức về
những nỗ lực của họ làm cho buổi
xê-mi-na thành công.

Informal Conversation

Đàm thoại thân mật

1. Name, age, place of residence: Tên, tuổi, nơi cư trú

What's your name?	Tên bạn là gì?
My name is ...:	Tên tôi là ...
What is your first name?	Tên của bạn là gì?
My first name is ...:	Tên của tôi là ...
My last/family name is ...:	Họ của tôi là ...
How old are you?	Bạn bao nhiêu tuổi?
I am thirty-four years old:	Tôi 34 tuổi
When were you born?	Bạn sinh năm nào?
I was born in nineteen ... :	Tôi sinh vào năm ...
thirty-two:	1932
forty-three:	1943
Where are you/ do you come from?	Bạn từ đâu đến?
Are you/ Do you come from ...?	Có phải bạn đến từ ...

Japan: .	Nhật Bản
Australia:	Úc
I am/ come from the US:	Tôi đến từ Mỹ.
I am a member of the Vietnamese delegation:	Tôi là một thành viên của đoàn Việt Nam.
Where do you live?	Bạn sống ở đâu?
What part of the country do you live in?	Bạn sống ở miền nào ở nước bạn?
I live in ...	Tôi sống ở ...
the Central Asia:	Trung Á
North Vietnam:	miền Bắc Việt Nam
What city do you live in?	Bạn sống ở thành phố nào?

2. Research work: Công tác nghiên cứu

What's your special field?	Lĩnh vực chuyên ngành của bạn là gì?
What's your field? } What's your area of research?	Lĩnh vực nghiên cứu của bạn là gì?
I am ...:	Tôi là ...
a biologist:	một nhà sinh vật
a geologist:	một nhà địa chất
a historian:	một nhà lịch sử
an agronomist:	một nhà nông học
a psychologist:	một nhà tâm lý
a chemist:	một nhà hóa học

What are you interested in?	Anh quan tâm đến lĩnh vực nào?
I do research on ...:	Tôi nghiên cứu về ...
semiconductors:	bán dẫn
the electrical	
properties of metals:	đặc tính điện của kim loại
I'm a petroleum geologist	Tôi là một nhà địa chất dầu khí
and my special field is	và lĩnh vực nghiên cứu chuyên
regional geology:	ngành của tôi là địa chất vùng.
I'm a physicist and the	Tôi là một nhà vật lý
area of my research is	và lĩnh vực nghiên cứu
magnetic fields:	của tôi là từ trường.
I'm a botanist and I study	Tôi là một nhà thực vật học
the vegetation of the high	và tôi nghiên cứu thực vật
mountain areas:	vùng núi cao.
Where do you work?	Anh làm việc ở đâu?
I work at ...:	Tôi làm việc ở ...
a research institute/centre:	viện /trung tâm nghiên cứu
an industrial laboratory:	phòng thí nghiệm công nghiệp
What's your research	
position?	Chức vụ nghiên cứu của anh là gì?
I am ...:	Tôi là ...
a junior research associate:	nghiên cứu viên thường
	(cấp thấp nhất)
a research associate:	nghiên cứu viên phụ tá
	(cấp thứ hai)
a principal	nghiên cứu viên chính
research associate:	(cấp thứ ba)
a senior research associate:	nghiên cứu viên cao cấp

I am a ... :

head of laboratory:

head of section:

head of department:

deputy director:

director of institute:

I am in charge of the
Department of Elec-
trophysics at the Research
Institute for Technical
Physics:

I'm a professor of botany
and I'm also the Director
of the Botanical Gardens
where we grow plants from
all around the world:

I'm the Deputy Director
of the Institute of Chemistry
so I often have to put down
my research and do admi-
nistrative work:

I have many administrative
responsibilities but I devote
at least two days a week to
my research work:

Tôi là ...

trưởng phòng thí nghiệm

trưởng ban

trưởng phòng

phó giám đốc

giám đốc viện

Tôi phụ trách Phòng Vật lý
điện tử tại Viện nghiên
cứu Vật lý Kỹ thuật.

Tôi là Giáo sư thực vật học
và tôi cũng là Giám đốc
Vườn Bách thảo nơi chúng
tôi trồng nhiều loại cây lấy
từ khắp các nơi trên thế giới.

Tôi là Phó giám đốc
Viện hoá học. Vì thế
tôi thường phải ngừng việc
nghiên cứu và làm công tác
quản lý.

Tôi có nhiều trách nhiệm
quản lý nhưng tôi dành
ít nhất hai ngày trong tuần
cho công việc nghiên cứu của tôi.

3. Family: Gia đình

Are you married?

I am ...

married:

not married:

Bạn có gia đình chưa?

Tôi ...

đã có gia đình

tôi còn độc thân

Do you have a large family?	Gia đình bạn có lớn không?
I (we) have a ... family:	Gia đình tôi ...
small/ large:	nhỏ/ lớn
How large is your family?	Gia đình bạn có bao nhiêu người?
There are ... people in our family:	Gia đình tôi có ... người
two:	hai
three:	ba
What's your husband (wife)'s job?:	Chồng (vợ) của bạn làm nghề gì?
What does he (she) do?	
My wife is ... :	Vợ tôi là ...
a doctor:	bác sĩ
a housewife:	nội trợ
My wife is also a scientist. Her field is organic chemistry, and I'd like to use this opportunity and get some useful information for her from this congress:	Vợ tôi cũng là một nhà khoa học. Lĩnh vực của cô ấy là hóa hữu cơ, và tôi muốn nhân cơ hội này, thu thập các thông tin hữu ích cho cô ấy từ hội nghị.
Do you have children?	Bạn có con cái không?
How many children do you have?	Bạn có bao nhiêu người con?
I (We) have no children:	Tôi (Chúng tôi) không có con.
I (We) have ... :	Tôi (Chúng tôi) có ...
one child:	một con
two children:	hai con
How old is your ...? ...	... bao nhiêu tuổi?
grandson:	cháu trai của bạn

daughter:	con gái của bạn
I have a son. He's ten years old and he goes to school:	Tôi có một con trai 10 tuổi, đang đi học.
I have two children, one boy and one girl. My son is six years old, and my daughter is four years old:	Tôi có hai con, một trai một gái. Con trai tôi lên sáu và con gái tôi lên bốn.
We have three children. They all are boys. The youngest one is in the first grade, the next one is in the fourth grade, and the eldest one is going to college this year:	Chúng tôi có ba con, đều là con trai. Đứa bé nhất học lớp một, đứa lớn hơn học lớp bốn, và đứa lớn nhất năm nay sẽ vào cao đẳng.

4. Leisure time activities: Các hoạt động lúc rảnh rỗi

How do you spend your spare time?	Anh làm gì vào lúc rảnh rỗi?
What are your favourite pastimes?	Cách tiêu khiển ưa thích của anh lúc rảnh rỗi là gì?
I have many hobbies:	Tôi có rất nhiều sở thích.
I am interested in ...:	Tôi thích ...
literature:	văn chương
theatre:	sân khấu
cinema:	điện ảnh
I enjoy ...:	Tôi thích ...
listening to music:	nghe nhạc
reading books:	đọc sách
playing sports:	chơi thể thao

I like music:	Tôi thích nhạc.
I play the guitar/piano/ accordion:	Tôi thích chơi đàn ghi-ta/ piano/ đàn ác-côc (phong cầm).
What is your favourite sport?	Môn thể thao yêu thích của bạn là gì?
I play ... :	Tôi chơi ...
volleyball:	bóng chuyền
tennis:	ten-nít
chess:	cờ
I am a(n) ... fan:	Tôi là một người hâm mộ ...
basket ball:	bóng rổ
football/soccer:	bóng đá
ice-hockey:	khúc côn cầu trên băng
I study foreign languages:	Tôi học ngoại ngữ.
I speak a little ...:	Tôi nói được một ít
English:	tiếng Anh
Spanish:	tiếng Tây Ban Nha
German:	tiếng Đức
French:	tiếng Pháp
When I have some spare time, I listen to music. I like jazz and I have a good collection:	Khi rảnh rỗi, tôi thường nghe nhạc. Tôi thích nhạc jazz và tôi có một bộ sưu tập nhạc jazz rất hay.
I used to paint very much when I was younger. Now I don't have the time for it, but I'm still interested in art and I regularly visit the	Khi còn trẻ, tôi thường vẽ tranh. Bây giờ tôi không có thời gian để vẽ nữa, nhưng tôi vẫn rất thích nghệ thuật và tôi thường xuyên đi xem

art exhibitions:

In my free time I run
long distances, or I read,
or I work in the garden:

I spend a lot of time with
young people teaching
them how to work with
personal computers:

triển lãm nghệ thuật.

Khi có thời giờ rảnh rỗi,
tôi chạy một đoạn
đường dài, hoặc tôi đọc sách,
hoặc tôi làm vườn.

Tôi dành nhiều thì giờ
với lớp trẻ, dạy họ
cách sử dụng máy vi tính
cá nhân.

APPENDIX

Phụ lục

1. Announcements, invitations, programmes: Thông báo, thư mời, chương trình

The European Society for Biomaterials will organise the Fifth Conference on Biomaterials in collaboration with the European Society of Biomechanics in Paris, France, 4-5 September... The scientific programme will cover the physical, chemical, mechanical, and surface properties of biomaterials and the interactions between biomaterials and tissues.

International Conference on Architectural Glass. The conference will be held at the Royal College of Art, London, on 7-10 April ... It is being organised by the Royal College of Art and the Royal Institute of British Architects.

Hiệp hội châu Âu về Nguyên liệu Sinh học phối hợp với Hội Cơ học Sinh học châu Âu sẽ tổ chức Hội thảo Nguyên liệu Sinh học lần thứ 5, từ ngày 4 đến ngày 5 tháng 9 năm ... Chương trình khoa học sẽ xem xét các đặc tính vật lý, hóa học, cơ học và đặc tính bề mặt của nguyên liệu sinh học cũng như sự tương tác giữa nguyên liệu sinh học và các mô.

Hội thảo quốc tế về kính trong kiến trúc. Hội thảo sẽ diễn ra tại trường Cao đẳng Nghệ thuật Hoàng Gia Anh ở Luân Đôn, từ 7/4 - 10/4 năm... Hội thảo do trường Cao Đẳng Nghệ thuật Hoàng Gia Anh và Viện Kiến trúc Hoàng Gia Anh tổ chức.

The World Conference on Computers in Education will take place at the Palais de Beaulieu in Lausanne, Switzerland, 27-31 July... The Conference will bring together more than 1000 people concerned with the development of computers in education, will emphasize on their application and use in primary, secondary and university education, as well as in vocational training. This Conference is being organised by the Swiss Federation of Automatic Control, on behalf of the International Federation for Information Processing and has the backing of UNESCO, which is offering to support participants from developing countries, preferably those who want to present a paper.

The 11th International Spectrometry Conference will be held at the Palais de Bordeaux, France 29 August - 2 September... The Conference is one of a triennial series, the last of which was held in Swansea in 1985. The scientific programme will cover all aspects of spectrometry: theory, fundamental studies, and applied studies. According to tradition

Hội nghị thế giới về vi tính trong giáo dục sẽ diễn ra tại Cung điện Beaulieu ở Lausanne (Thụy Sĩ) từ ngày 27 đến ngày 31 tháng 7 năm... Hơn 1000 người có liên quan đến sự phát triển máy vi tính trong giáo dục sẽ tham dự Hội nghị. Hội nghị sẽ nhấn mạnh việc áp dụng và sử dụng máy vi tính trong giáo dục tiểu học, trung học, và trường dạy nghề. Liên đoàn Kiểm tra Tự động Thụy Sĩ, thay mặt cho Liên đoàn Xử lý Thông tin Quốc tế, tổ chức hội nghị này với sự hỗ trợ của UNESCO. Tổ chức này có ý định giúp đỡ các thành viên tham gia hội nghị đến từ các nước đang phát triển, ưu tiên trước hết cho những người sẽ trình bày tham luận.

Hội nghị quốc tế về phép đo quang phổ lần thứ 11 sẽ được tổ chức tại Cung điện Bordeaux (Pháp) từ ngày 29 tháng 8 đến ngày 2 tháng 9 năm... Hội nghị nằm trong sê-ri cứ 3 năm tổ chức một lần. Hội nghị lần cuối được tổ chức ở Swansea năm 1985. Chương trình khoa học sẽ xem xét tất cả các khía cạnh của phép đo quang phổ: lý thuyết, nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng.

at the conference, plenary lectures will be given by invited speakers, who will be asked to review areas of activity in spectrometry. Shorter keynote lectures will also be given by invited speakers.

The Congress will cover all aspects of biotechnological research and development. The scientific programme has been designed to give emphasis to all important scientific and industrial developments in modern biotechnology. It will include lectures by prominent biotechnologists, poster presentations, minisymposia, workshops and industrial excursions. A first announcement about the Congress, which gives further details, is now available from the Secretariat.

The workshop will take place in Hồ Chí Minh City, from Thursday, June 25 to Saturday, June 27... There will be a welcome party on Wednesday the 24th, starting at 6:00 p.m.

Persons who intend to submit a paper and attend the conference

Theo truyền thống của Hội nghị, các khách mời sẽ diễn giảng tại phiên họp toàn thể, đánh giá lại các lĩnh vực hoạt động của quang phổ. Các diễn giả được mời cũng sẽ có bài thuyết trình để dẫn ngắn gọn hơn.

Đại hội sẽ xem xét các khía cạnh phát triển và nghiên cứu công nghệ sinh học. Chương trình khoa học được soạn thảo nhằm nhấn mạnh đến các bước phát triển công nghiệp và khoa học quan trọng trong công nghệ sinh học hiện đại. Chương trình gồm các bài thuyết trình của các nhà công nghệ sinh học xuất sắc, các bài thuyết trình bằng biểu đồ, hội nghị chuyên đề mini, hội nghị tập huấn và các chuyến tham quan công nghiệp. Thông báo đầu tiên về Đại hội với nhiều chi tiết hơn hiện đang có ở Ban thư ký.

Hội thảo tập huấn sẽ diễn ra ở thành phố Hồ Chí Minh, từ thứ Năm ngày 25 tháng 6 đến thứ Bảy ngày 27 tháng 6 năm... Tiệc đón tiếp sẽ tổ chức vào thứ Tư ngày 24, bắt đầu từ 6 giờ tối.

Đề nghị những ai có ý định nộp tham luận và tham dự Hội nghị

should complete and return the attached reply form.

nên điền đầy đủ vào phiếu trả lời được gửi kèm theo và gửi trả lại.

The final programme and registration form will be sent out in February 200X.

Chương trình hoàn tất và phiếu đăng ký sẽ được gửi đi vào tháng 2 năm 200X.

All papers must be presented in English and no simultaneous translation will be provided. The deadline for receipt of abstracts is May 15, 200X.

Tất cả các tham luận phải được trình bày bằng tiếng Anh và sẽ không có dịch ca-bín. Hạn chót nộp các bản báo cáo tóm tắt là ngày 15 tháng 5 năm 200X.

The oral sessions will consist of contributed papers and invited speakers. Each contributed paper will be 12 minutes in length, with 3 minutes for discussion. Each invited paper will be 25 minutes, with 5 minutes for discussion. Oral sessions will be chaired by the Session Chairperson, and they must remain on schedule. Projectors will be available.

Những phiên họp có phát biểu nói sẽ gồm các tham luận đóng góp và các thuyết trình của khách mời. Các tham luận đóng góp chỉ được dài 12 phút, với 3 phút dành cho thảo luận. Các báo cáo của khách mời sẽ kéo dài 25 phút, với 5 phút dành cho thảo luận. Các phiên họp trên sẽ do Chủ tịch phiên họp làm chủ tọa và phải theo đúng kế hoạch đã định. Có sẵn máy chiếu phim.

Please submit 5 copies of each paper (double-space). Papers should range in length between 1,000 and 1,500 words. The first page of each paper must include the following information: title and subject index, a maximum 150-word abstract of the paper, the author's name, affiliation, mailing address and telephone number.

Xin vui lòng nộp 5 bản sao của bài tham luận (đồng cách đôi). Các bài tham luận chỉ khoảng từ 1.000 đến 1.500 từ. Trang đầu tiên phải gồm các thông tin sau: tên bài, danh mục chủ đề, bản tóm tắt tham luận (tối đa 150 từ), tên tác giả, cơ quan, địa chỉ thư tín và điện thoại.

Proceedings of the Symposium are planned to be published in an internationally recognized journal. Submitted papers should be of appropriate quality. The proceedings of the Congress will be published after the meeting and will be forwarded to all registered participants. Abstracts will be distributed to all participants before the Conference.

The US\$ 100 includes two lunches, coffee and a book written by the speakers. For students, the registration is US\$ 30 (they will not receive the book).

The Symposium registration desk will be open 9:00 a.m. to 4:00 p.m. on Monday and Tuesday, and 8:00 a.m. to noon on Wednesday next week. Extra copies of the Symposium Proceedings will be on sale at the registration desk.

Hotel accommodation is available. There is also a hostel and a camping site in Bern. Bern can be reached easily by plane, train and car.

Kỷ yếu hội thảo chuyên đề dự định sẽ đăng trên một tạp chí có uy tín quốc tế. Do đó, các bài tham luận gửi đến phải có chất lượng thích đáng. Kỷ yếu Đại hội sẽ được xuất bản sau cuộc gặp gỡ và được gửi đến tất cả các thành viên tham gia đã đăng ký. Bản tóm tắt tham luận sẽ được phân phát đến tất cả thành viên tham dự trước ngày khai mạc Hội nghị.

Lệ phí 100 đô-la, gồm 2 bữa ăn trưa, tiệc trà và một quyển sách do các diễn giả viết. Đối với sinh viên thì lệ phí đăng ký là 30 đô-la nhưng họ sẽ không được nhận sách.

Tuần tới, bàn đăng ký Hội nghị sẽ làm việc từ 9 giờ sáng đến 4 giờ chiều vào thứ Hai và thứ Ba, và từ 8 giờ sáng đến trưa vào thứ Tư. Số bản kỷ yếu Hội nghị dôi ra sẽ được bày bán tại bàn đăng ký.

Có khách sạn để nghỉ lại. Ở Bern cũng có một ký túc xá sinh viên và một điểm cắm trại. Có thể đến Bern một cách dễ dàng bằng máy bay, tàu hỏa và ô-tô.

The Pacific Scientific Association and the Singapore National Academy of Science cordially invite you to the Fourth International Congress to be held in Singapore. This will provide an opportunity for social scientists to discuss problems related to population and urbanisation in the Pacific Region. In addition to a scientific programme, we plan to arrange an interesting cultural programme for accompanying members. We are confident you will enjoy your stay in Singapore.

The registration desk will be staffed from 8 a.m. to 4 p.m. on 12-18 September ... All participants must pay registration fees, including session chairpersons and invited speakers.

The US\$50 registration fee includes all tea-breaks, refreshments, the banquet, a sightseeing tour and a free copy of the post-conference proceedings. The fee for accompaniers (US\$20) includes the banquet and a sightseeing tour. Badges will be required for all activities.

Hiệp hội Khoa học Thái Bình Dương và Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Xinh-ga-po trân trọng mời quý ông/quý bà tham dự Hội nghị quốc tế lần thứ 4 sẽ được tổ chức tại Xinh-ga-po. Hội nghị này sẽ tạo cơ hội cho các nhà khoa học xã hội thảo luận các vấn đề có liên quan đến dân số và đô thị hóa ở khu vực Thái Bình Dương. Ngoài chương trình khoa học, chúng tôi dự định sắp xếp một chương trình văn hóa lý thú cho các thành viên đi kèm. Chúng tôi tin rằng quý ông/quý bà sẽ thích thú với những ngày lưu lại ở Xinh-ga-po.

Bàn đăng ký làm việc từ 8 giờ đến 4 giờ, từ ngày 12 đến ngày 18 tháng 9 năm ... Tất cả đại biểu tham dự kể cả chủ tịch phiên họp và khách mời phát biểu đều phải trả lệ phí đăng ký.

Lệ phí đăng ký 50 đô-la bao gồm tất cả các tiệc trà, tiệc chiêu đãi, một chuyến thăm phong cảnh và một bản kỷ yếu hội nghị miễn phí. Lệ phí cho người đi kèm là 20 đô-la gồm tiệc chiêu đãi và một chuyến đi thăm quan. Yêu cầu đeo phù hiệu hội nghị trong mọi hoạt động.

The conference will consist of several sessions on the theme of "Science and Society." Persons who intend to submit a paper should send four copies of an extended abstract (at least 550 words) to the sessions organizers by November 1st, 200X. Final manuscripts must be received by December 22. Oral presentations will be limited to 25 minutes and will consist of highlights the manuscripts.

The time allotted to most contributed papers, either for poster sessions, for short oral, or video cassette presentations, including introductions and discussions, is 15 or 18 minutes; time for invited papers is indicated in the programme. Because of the large of papers of sessions, session Chairmen must adhere strictly to the printed time-schedule. If an author is not present to deliver his paper, the Chairman will either call for additional discussion of papers already given, or declare a short recess so that subsequent papers are not given ahead of the time indicated.

Hội thảo sẽ gồm một vài phiên họp với chủ đề "Khoa học và Xã hội". Cá nhân nào dự định gửi báo cáo tới Hội nghị, cần gửi thêm 4 bản tóm tắt (ít nhất là 550 chữ) đến Ban Tổ chức trước ngày 1 tháng 11 năm 200X. Bản thảo hoàn chỉnh phải được gửi đến trước ngày 22 tháng 12. Phát biểu miệng chỉ được giới hạn trong vòng 25 phút và sẽ gồm những điểm nổi bật của báo cáo.

Thời gian qui định cho hầu hết các báo cáo đóng góp - gồm thuyết trình bằng biểu đồ, bằng vi-đê-ô, bài phát biểu miệng, gồm cả phần giới thiệu và thảo luận - là 15 hoặc 18 phút. Thời gian cho báo cáo được mời có ghi trong Chương trình. Vì số lượng các bản báo cáo và phiên họp rất lớn nên Chủ tịch phiên họp phải tuân thủ sát sao biểu thời gian đã in. Nếu tác giả nào vắng mặt, Chủ tịch hoặc sẽ yêu cầu một cuộc thảo luận thêm cho các báo cáo đã trình bày trước đấy, hoặc tuyên bố tạm nghỉ để các báo cáo tiếp theo không bắt đầu trước thời gian đã định.

The delegation registration fee is VND 5,000,000 before August 31st, 200X. After that date it will be VND 6,000,000. These fees include entry to the conference sessions and to the Exhibition. They also include a copy of conference proceedings, tea/coffee refreshments for the duration of the event and attendance at an informal reception on Tuesday evening September 20th. The fees do not include the cost of conference banquet or other programme activities. All registration fees are due before the date of the conference and your cheque should be sent with the registration form.

Poster sessions will be held in parallel with the oral sessions in ballroom 3. Posters will be displayed on boards approximately 5 by 8 ft. Displayed material should be large enough to be clearly visible from several feet away. A banner heading and an enlarged copy of the abstract are desirable.

Sessions will be located in Ballroom A and B.

Lệ phí đăng kí cho cả đoàn là 5.000.000đ trước ngày 31 tháng 8 năm 200X. Sau ngày đấy, lệ phí sẽ là 6.000.000đ. Lệ phí này bao gồm phí vào cửa tất cả các phiên họp và xem triển lãm. Lệ phí cũng bao gồm một bản kỷ yếu Hội nghị và các tiệc ăn nhẹ, tiệc trà trong suốt thời gian hội nghị và một buổi tiếp tân thân mật vào tối thứ Ba ngày 20 tháng 9. Lệ phí không gồm tiệc chiêu đãi cũng như các hoạt động khác trong chương trình. Tất cả phí đăng kí phải nộp trước ngày khai mạc Hội nghị và séc thanh toán cần được gửi kèm theo với phiếu đăng kí.

Các phiên họp có báo cáo bằng biểu đồ sẽ được tổ chức song song với các phiên họp phát biểu nói ở sảnh 3. Các biểu đồ sẽ được trưng bày trên bảng có diện tích là 5x8 *bộ* (1 *bộ* = 30 cm). Tài liệu trưng bày nên có kích thước đủ lớn để có thể nhìn thấy rõ từ khoảng cách hơn 1 mét. Nên có biểu ngữ tiêu đề và một bản sao phóng to của bản tóm tắt báo cáo.

Các phiên họp sẽ tiến hành ở sảnh A và B.

Members of the conference who wish to submit a paper for presentation should send an abstract. This should give the essential content of the paper in approximately 500 words, preferably in English. Abstracts will be received by the Steering Committee and authors of papers selected for delivery will be notified. The deadline for receipt of the abstracts is October 31st, 200X. Completed manuscripts must be submitted to the conference Chairman by December 10th, 200X. The papers should not last more than 20 minutes.

Please send your typewritten abstract (about 200 words), including the title of the paper, names and full mailing or e-mail addresses of all authors on one sheet of paper, as soon as possible, but no later than November 15, 200X. The authors of the selected abstracts will be informed by December 4. Extended abstracts will be due December 29 and full length of papers by February 2, 200X.

Thành viên nào của Hội thảo muốn nộp báo cáo để thuyết trình thì phải gửi bản tóm tắt (khoảng 500 chữ), tốt nhất là bằng tiếng Anh, trong đó nêu được nội dung thiết yếu của báo cáo. Ban Chỉ đạo Hội thảo sẽ nhận các tóm tắt báo cáo. Tác giả nào được tuyển chọn để phát biểu sẽ được thông báo. Hạn cuối nộp bản tóm tắt vào ngày 31 tháng 10 năm 200X. Bản thảo hoàn chỉnh sẽ được gửi trình cho Chủ tịch Hội thảo trước ngày 10 tháng 12 năm 200X. Các báo cáo không được dài quá 20 phút.

Xin vui lòng gửi bản tóm tắt đã đánh máy (khoảng 200 chữ) - gồm cả tên báo cáo, tên họ, địa chỉ đầy đủ hoặc địa chỉ e-mail của tác giả trên một trang giấy - càng sớm càng tốt, nhưng không muộn hơn ngày 15 tháng 11 năm 200X. Các bản tóm tắt được chọn sẽ được thông báo trước ngày 4 tháng 12. Bản tóm tắt mở rộng sẽ nộp trước ngày 29 tháng 12 và bản báo cáo đầy đủ sẽ nộp trước ngày 2 tháng 2 năm 200X.

The standard equipment for a lecture room is one screen and one 35 mm slide projector or overhead projector. Overhead projectors must be requested 24 hours prior to the sessions.

On behalf of the Ministry of Science, Technology and Environment (MOSTE) I extend to you a cordial invitation to participate in the sessions of MOSTE. In particular, we would be pleased if you would consider contributing a paper to one of the 8 sessions listed in the Program. Please let me know as soon as you can if:

1. You will be attending the Congress.
2. You will be presenting a paper to MOSTE, and if so a title.

I would welcome any specific ideas on topics for discussion. As you know, the organization of such meetings as this is rather involved so that the sooner I can have a response from you, the easier my task will be. I look forward to hearing from you shortly, and to participating in the symposium with you.

Thiết bị tiêu chuẩn cho một phòng thuyết trình là một màn ảnh rộng, một máy chiếu xлай-đơ 35 mm hoặc máy chiếu phim. Máy chiếu phim phải được yêu cầu 24 giờ trước các phiên họp.

Thay mặt cho Bộ khoa học, Công nghệ và Môi trường tôi kính mời ông/bà đến dự các phiên họp của Bộ KHCN & MT. Đặc biệt chúng tôi rất vui lòng nếu ông/bà có thể xem xét việc đóng góp một bài tham luận cho một trong số 8 phiên họp được liệt kê trong Chương trình. Xin vui lòng cho tôi biết càng sớm càng tốt, nếu ông/bà:

1. có ý định tham dự Hội nghị;
2. có ý định phát biểu và nếu như thế thì xin cho biết tên bài tham luận.

Tôi hoan nghênh bất kỳ ý kiến đóng góp nào của ông (bà) về chủ đề của các buổi thảo luận. Như ông (bà) đã biết, việc tổ chức những hội nghị như thế này thì khá bận rộn. Vì thế nếu ông (bà) trả lời càng sớm thì nhiệm vụ của tôi càng dễ dàng hơn. Tôi mong có tin sớm từ ông (bà) và mong cùng được tham gia Hội nghị chuyên đề với ông/bà.

2. Opening address:

Diễn văn khai mạc

Highly esteemed guests,

Ladies and gentlemen,

On behalf of the National Committee for the International Symposium on the Ancient Town of Hội An, we would like to warmly welcome scientists from Japan, Poland, France, the Netherlands, Canada, Australia, Thailand and the United States, who have come to attend the Symposium today. We hope that the Symposium will be successful, will contribute to the promotion of mutual understanding, solidarity, friendship and co-operation between Vietnam and other countries.

Once more, I would like to express to you, ladies and gentlemen, my sincere thanks and declare the opening of the International Symposium on the Ancient Town of Hội An.

Let me first express our sincere thanks to you for accepting our invitation and for participating in the present meeting in this small, quiet university town, which some of you may have never heard of before. Our colleagues are often complaining

Kính thưa các vị khách quý!

Kính thưa các quý ông, quý bà!

Thay mặt cho Ủy ban Quốc gia tổ chức Hội thảo Quốc tế về Đô thị cổ Hội An, tôi nồng nhiệt chào mừng các nhà khoa học đến từ Nhật Bản, Ba Lan, Pháp, Hà Lan, Ca-na-đa, Úc, Thái Lan và Mỹ để tham dự Hội thảo hôm nay. Chúng tôi hy vọng rằng hội thảo sẽ thành công và sẽ góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, tình đoàn kết, tình hữu nghị và sự hợp tác giữa Việt Nam và các nước khác.

Một lần nữa, tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành đến các bạn và tuyên bố khai mạc Hội thảo Quốc tế về Đô thị cổ Hội An.

Trước tiên cho phép tôi bày tỏ lời cảm ơn chân thành đến các bạn đã nhận lời mời của chúng tôi tham dự hội nghị hôm nay ở một khu trường đại học nhỏ và yên tĩnh mà một vài người trong số các bạn có lẽ chưa từng nghe nói đến trước đây. Đồng nghiệp

that the huge international congresses and, even the smaller national conferences tend to be more and more costly and formal day by day.

Therefore, the participants have less and less opportunity for intimate discussions. One of the motives for organizing this meeting is to create quiet conditions and a calm atmosphere for exchanging ideas of mutual interest.

I wish you a pleasant stay at our meeting and a useful exchange of ideas and opinions, which, hopefully, will stimulate our future research activities.

It is a great pleasure and a great honour for me to open this two-day International Symposium devoted to "New Methods in Biophysics". I would like to welcome, on behalf of the organising committee and in my own name, all the personalities who are attending this meeting and extend specific greetings to my friend Professor G., to Professor B. and also Professor N. Unfortunately they are detained in London for the preparation

của chúng tôi thường phàn nàn rằng các đại hội quốc tế có tầm cỡ và kể cả hội nghị quốc gia đang có xu hướng ngày càng trở nên tốn kém và hình thức.

Vì thế, khách tham dự hội nghị càng ít có cơ hội để thảo luận thân mật. Một trong những động cơ tổ chức hội nghị này là nhằm tạo điều kiện yên bình và bầu không khí êm dịu cho việc trao đổi những ý tưởng mà hai bên quan tâm.

Tôi chúc các bạn những ngày tham dự hội nghị ở đây thoải mái, dễ chịu và có một cuộc trao đổi ý kiến, ý tưởng hữu ích. Hy vọng rằng, điều này sẽ kích thích các hoạt động nghiên cứu của chúng ta trong tương lai.

Tôi rất lấy làm sung sướng và vinh dự được khai mạc Hội nghị chuyên đề quốc tế diễn ra hai ngày này về "Những phương pháp mới trong vật lý sinh học". Thay mặt cho Ban tổ chức và nhân danh cá nhân, tôi xin chào mừng tất cả các quý vị tham gia Hội nghị này và xin chuyển lời chào đến Giáo sư G., một người bạn của tôi, Giáo sư B. và Giáo sư N. Thật đáng tiếc, họ phải ở lại Luân Đôn để chuẩn bị cho Đại hội Quốc tế

of the 10th International Congress. They accepted to act as the Honorary Committee of this Symposium. Without them our Symposium could have never taken place. I would also like to excuse Professor Reef from the University of Leeds, who is unable to be with us today. Further I would like to thank the Departments of Physics and Biology of the Ministry of Research for sponsoring this symposium and also thank all the firms who have contributed to the material organisation of the meeting. I hope this symposium, which is the satellite symposium of the 10th International Congress of Biophysics in London, will be profitable to us all.

It is a great honour for me to have been asked to preside at this symposium. Let me emphasize a few points. Firstly, what we would like to achieve here is the generation of ideas - ideas that will not necessarily be fully expressed in the printed proceedings, but that each of us can take back and attribute to this symposium. However, if we have a good and fruitful discussion, it may help to inspire those who later read the book. We

lần thứ 10. Họ đã đồng ý nhận vai trò là Ủy ban Danh dự của Hội nghị này. Không có họ, Hội nghị của chúng ta có lẽ không thể diễn ra được. Tôi cũng thành thật xin lỗi là Giáo sư Reef của Đại học Leeds không thể tham dự với chúng ta ngày hôm nay. Thêm vào đó, tôi muốn cảm ơn khoa Vật lý và Sinh học của Bộ Nghiên cứu đã tài trợ cho Hội nghị này. Tôi cũng xin cảm ơn các công ty đã đóng góp vật chất cho Hội nghị. Tôi hy vọng rằng Hội nghị này với tư cách là một hội nghị chuyên đề vệ tinh của Đại hội Vật lý Sinh học Quốc tế lần thứ 10 ở Luân Đôn sẽ có lợi cho tất cả chúng ta.

Tôi lấy làm vinh dự được chủ tọa hội nghị chuyên đề này. Cho phép tôi nhấn mạnh một vài điểm. Trước tiên, điều chúng ta muốn đạt được ở đây chính là sự nảy sinh các ý tưởng mà không nhất thiết phải được trình bày một cách đầy đủ trong kỷ yếu Hội nghị; đó là những ý tưởng mà mỗi chúng ta có thể mang theo về và gắn với Hội nghị này. Tuy nhiên, nếu chúng ta thảo luận có chất lượng và có kết quả, thì điều đó có thể giúp tạo cảm

may not be able to reach conclusions, but by concentrating on these problems, I hope we will achieve a clear understanding of several outstanding questions.

As a member of the organising committee of the previous symposium in 1997 in Hà Nội I am very pleased to offer my best wishes for a successful symposium. We are pleased that this symposium is being held here in Hồ Chí Minh City in conjunction with its 300th anniversary. We are very grateful to Minister X and his collaborators for making this symposium a reality.

I welcome the international delegates who have come to participate. I am sure you will find the opportunity for useful discussions and I hope that you will also have a chance to see something of Vietnam and of the Vietnamese people while you are here. I take great pleasure in declaring the Seventh International Conference on Vietnamese Studies opened.

hững cho những người khác đọc cuốn kỷ yếu sau này. Có thể, chúng ta sẽ không có kết luận nào cả nhưng bằng cách tập trung vào những vấn đề này, tôi hy vọng chúng ta sẽ tiến tới một sự hiểu biết cận kề, rõ ràng về một vài vấn đề đáng chú ý.

Là một thành viên của Ủy ban Tổ chức hội nghị năm 1997 tại Hà Nội, tôi rất vui mừng dành những lời chúc tốt đẹp nhất cho thành công của Hội nghị này. Chúng ta vui mừng là Hội nghị được tổ chức ở đây, thành phố Hồ Chí Minh, trong những ngày kỷ niệm 300 năm. Chúng tôi xin cảm ơn Bộ trưởng X và các cộng sự của ông đã giúp cho Hội nghị trở thành hiện thực.

Tôi xin chào mừng các đoàn đại biểu quốc tế đến tham dự Hội nghị. Tôi chắc rằng các bạn sẽ có cơ hội để thảo luận một cách hiệu quả. Tôi cũng hy vọng rằng, các bạn cũng sẽ có cơ hội khám phá đất nước Việt Nam và con người Việt Nam trong thời gian ở đây. Tôi xin tuyên bố khai mạc Hội nghị Quốc tế Việt Nam học lần thứ 7.

It is a great pleasure for me to welcome you here on behalf of the International Union of Applied Physics, which is sponsoring this conference. The topics and program impressively show that once again nuclear physics is playing an important role in the study of the fundamental laws of physics, as it has done since the beginning of the century. The President of our Union, Professor John Briggs, has asked me to convey his greetings to you. Personally, may I wish you pleasant days here in Brighton and many fruitful discussions.

Thay mặt cho Hiệp hội Vật lý học Ứng dụng Quốc tế - nhà tài trợ cho hội nghị này - tôi rất vui mừng chào đón các bạn. Các chủ đề và chương trình một lần nữa cho thấy vật lý hạt nhân vẫn đang đóng một vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu những định luật cơ bản của vật lý kể từ đầu thế kỷ. Giáo sư John Briggs, Chủ tịch Hiệp hội, đã yêu cầu tôi chuyển lời chào của Giáo sư đến các bạn. Với tư cách cá nhân, tôi xin chúc các bạn có những ngày ở Brighton thật thoải mái và những buổi thảo luận hiệu quả.

3. Closing address:

Diễn văn bế mạc

Esteemed guests,

Distinguished participants,

Dear friends,

On behalf of the Vietnamese Delegation for the Hội An Symposium, I would like to say a few words at the closing of this Symposium, in which 38 research reports have been presented, having been constructive and fruitful from the viewpoint of history, archaeology, and conservation...

Kính thưa các vị khách quý!

Kính thưa các thành viên tham dự hội nghị!

Thưa các bạn!

Thay mặt cho đoàn Việt Nam tham dự Hội thảo về Hội An, tôi muốn nói vài lời tại buổi bế mạc Hội thảo này. 38 báo cáo nghiên cứu đã được trình bày có tính xây dựng và hiệu quả nếu nhìn từ quan điểm lịch sử, kiến trúc và bảo tồn...

Before I close, I'd like once again to express our sincere gratitude to all our distinguished participants, for having deigned to grant us such a generous share of their precious time and wholehearted co-operation.

On behalf of the 18 participants from the United States, I wish to thank Professor Mironov and his Organizing Committee for excellent work they have done which has resulted in such a successful conference. It was a great pleasure for us to participate in the proceedings and also to visit Moscow, the beautiful capital.

We are now at the end of this session and at the end of our conference. The general discussion in this final session has been, as I strongly feel, highly spirited. Many questions have been posed and they will long occupy our minds and invite new studies. I believe that you will share my appraisal.

Trước khi tôi kết thúc bài phát biểu, tôi muốn một lần nữa bày tỏ sự biết ơn chân thành của tôi đối với tất cả các vị khách quý tham dự vì đã dành cho chúng tôi thời gian quý báu và sự hợp tác chân tình.

Thay mặt cho 18 thành viên tham dự hội nghị đến từ Mỹ, tôi xin cảm ơn Giáo sư Mironov và Ban Tổ chức vì họ đã thực hiện được công việc xuất sắc mà kết quả là một hội nghị thành công rực rỡ. Chúng tôi rất vui mừng tham gia vào kỷ yếu hội nghị và tham quan Mát-xcơ-va, thủ đô xinh đẹp của các bạn.

Hiện tại, chúng ta đang sắp kết thúc phiên họp và Hội nghị này. Tôi cảm nhận rõ ràng là những cuộc thảo luận chung trong phiên họp cuối cùng này vô cùng sôi nổi. Nhiều vấn đề đã được đặt ra và chúng sẽ còn lưu lại dài lâu trong tâm trí chúng ta, làm nảy sinh những nghiên cứu mới. Tôi tin rằng các khách tham dự hội nghị có cùng chung đánh giá như tôi.

In closing this Conference I would like to thank all the speakers and chairpersons of the sessions for their contributions, as well as all the participants who came from many places and countries to this meeting. This International Conference has now become part of the history of analytical chemistry.

I have the distinct honor and privilege to present the Council in thanking our Australian conference organisers for holding an outstanding meeting -- an excellent technical programme and a delightful cultural programme. I am sure all of you in this hall also join with me in expressing our thanks and appreciation.

The success of the symposium reflected the energetic support of many people. We thank our colleagues for their successful handling of catering, slide projecting and many other practicalities. We are also indebted to Professor Simon for his opening remarks and for his leading the closing discussion.

Kết thúc Hội nghị, tôi muốn cảm ơn tất cả các diễn giả và các vị chủ tịch các phiên họp cũng như tất cả mọi người đã đến từ nhiều nơi khác nhau, nhiều nước khác nhau để tham dự Hội nghị. Kể từ nay, Hội nghị Quốc tế này đã trở thành một phần của lịch sử hóa học phân tích.

Tôi thật có vinh dự đặc biệt và được ưu ái thay mặt cho Hội đồng nói lời cảm ơn các bạn Ô-xtrây-li-a đã tổ chức một hội nghị xuất sắc -- một chương trình khoa học tuyệt vời và một chương trình văn hoá lý thú. Tôi tin chắc rằng, tất cả quý vị trong hội trường này đều muốn cùng tôi bày tỏ lời cảm ơn và lòng cảm kích đối với họ.

Thành công của Hội nghị phản ánh sự ủng hộ nhiệt tình của nhiều người. Chúng ta cảm ơn các bạn đồng nghiệp đã đảm nhận thành công việc phục vụ hội nghị, từ thu xếp máy chiếu phim xлай-đơ đến các hoạt động thực tiễn khác. Chúng ta cũng cảm ơn Giáo sư Simon đã phát biểu khai mạc và dẫn dắt phiên thảo luận bế mạc.

4. Personal introduction

I am the Assistant Director of the Oceanographic Institute, which concerns itself with the study of the seas around New Zealand. It is very interesting. In the North, you would think you are in the tropics, because there are oranges and lemons on the trees. Quite a warm humid atmosphere. As you travel further south, the temperature decreases and the vegetation changes. But no part of New Zealand is very far from the sea, so we have always reminded about it by the beaches and the very pleasant seashores.

I am a professor at Thammasat University of Thailand. My area of research is population dynamics of marine animals, especially fish, mammals and invertebrates. I am also the Director of the Centre for Quantitative Science, which is an organization which studies the use of statistics and mathematics or how population changes over time. I came to this Congress in order to take part in the sessions, meet other people, learn new things that are going on in this region. And I am

Tôi là Trợ lý Giám đốc của Viện Hải dương học, Viện Hải dương học quan tâm nghiên cứu các đại dương quanh Niu Di-lân. Thật là thú vị. Ở miền Bắc, bạn có thể nghĩ mình đang ở miền nhiệt đới bởi vì ở đó có nhiều cam và chanh. Khí hậu thì ẩm ướt và ấm áp. Khi tiến xa hơn về phía Nam thì nhiệt độ giảm xuống và thực vật cũng thay đổi. Nhưng không có phần nào của Niu Di-lân cách xa biển cả, vì thế chúng tôi luôn nhớ đến đất nước này nhờ các bờ biển và bãi tắm dễ chịu.

Tôi là Giáo sư ở trường đại học Thammasat (Thái Lan). Phạm vi nghiên cứu của tôi là động thái quần thể của động vật biển, đặc biệt là cá, động vật có vú và không có xương sống. Tôi cũng là Giám đốc Trung Tâm Khoa học Định lượng, một tổ chức nghiên cứu việc sử dụng thống kê và toán học và nghiên cứu sự thay đổi dân số theo thời gian. Tôi đến với Đại hội để tham gia vào các buổi họp, gặp gỡ những người khác, học những điều mới đang xảy ra trong khu vực này.

impressed by what I have seen here, and certainly the people have been friendly.

This is my first visit to Vietnam. I had an excellent trip. I very much enjoyed the conference and I also enjoyed a lot the extracurricular activities such as concerts, boat races, folk dance and song performances.

This is my fourth visit to your country. This time it is just an expansion of my previous impression. I love this country. I am happy to have a chance to see it and especially to get acquainted with new colleagues and locals. I think they've fantastic.

This is my first visit to Russia. I had an excellent trip. I very much enjoyed the conference and I also enjoyed very much the extracurricular activities, the concerts and the folk dances. Tomorrow night I'll be going to see the circus.

Tôi thật ấn tượng với những gì tôi đã nhìn thấy ở đây, và dĩ nhiên là con người rất thân thiện.

Đây là lần đầu tiên tôi thăm Việt Nam và chuyến đi của tôi thật tuyệt vời. Tôi rất thích thú được tham gia hội nghị và cũng rất thích các hoạt động ngoại khoá như nghe hoà nhạc, xem đua thuyền, xem các màn trình diễn múa và ca hát dân gian.

Đây là lần thứ tư tôi đến thăm đất nước các bạn. Lần này là sự nối tiếp các ấn tượng của chuyến đi thăm trước. Tôi yêu mến đất nước này. Tôi vui mừng là có cơ hội để đến thăm và đặc biệt là làm quen với nhiều đồng nghiệp mới và người dân địa phương. Tôi nghĩ rằng họ thật tuyệt vời.

Đây là lần đầu tiên tôi đến thăm nước Nga. Chuyến đi của tôi thật tuyệt vời. Tôi rất thích thú tham gia hội nghị này cũng như các hoạt động ngoại khoá, các buổi hoà nhạc và biểu diễn múa dân gian. Tối ngày mai tôi sẽ đi xem xiếc.

I am a biologist. My home is in San Francisco and I work for the Californian Academy of Sciences. We have a ship that is used to combine our interest in making films and doing research, mostly about what happens on water, on the ocean. We go underwater to look back on ourselves from the point of view of a fish or a whale and to see that we are a part of the whole living system, whales, fish and people, part of a system we're not detached from but dependent on. And what we do to the Earth may determine not only the fate of whales, the fate of fish, tigers, lions, forests and deserts, but our own fate as well. Right now we have the ability to make decisions that are perhaps more important and have more consequences than at any time before in history because changes happen so fast. And I try to share my experiences with as many people as possible. If I write a scientific paper it's very exciting, maybe thirty people in the world would read it. But if I work with film, then it is possible to share the experiences and information with millions of people.

Tôi là một nhà sinh vật học. Tôi ở San Francisco và làm việc tại Viện Hàn lâm Khoa học California. Chúng tôi có một con tàu dùng để kết hợp sở thích làm phim với nghiên cứu những gì xảy ra ở dưới nước, dưới biển. Chúng tôi đi xuống nước để nhìn lại chính mình từ góc nhìn của một loài cá hay của một con cá voi và thấy rằng, chúng ta là một phần của hệ thống sinh vật sống: cá, cá voi và con người. Tức là chúng ta là một bộ phận của một sinh hệ mà ta không thể tách rời mà lại còn phụ thuộc vào nó. Và những gì chúng ta làm cho trái đất có thể quyết định không chỉ là số phận của những con cá voi, loài cá, hổ, sư tử, rừng và sa mạc mà còn chính số phận của chúng ta nữa. Ngay bây giờ chúng ta có khả năng ra những quyết định mà có lẽ còn quan trọng hơn và gây nhiều hậu quả hơn so với bất cứ thời điểm nào trong lịch sử, bởi vì những thay đổi xảy ra quá nhanh. Tôi cố gắng chia sẻ những kinh nghiệm của mình càng với nhiều người càng tốt. Nếu tôi viết một báo cáo khoa học thì hẳn là nó rất thú vị, nhưng có lẽ khoảng 30 người trên thế giới có thể đọc nó. Nếu tôi làm một bộ phim, tôi có thể chia sẻ kinh nghiệm và thông tin mà tôi có với hàng triệu người.

I'm an oceanographer and the Director of the International Tsunami Information Centre. We monitor all the activities of the tsunami warning system throughout the Pacific. There are 19 member countries right now in the International Tsunami Coordination Group. We also provide educational materials. We coordinate workshops and proposals to different international organisations. In short, we make sure that people become aware of tsunamis and the Tsunami Warning System, and we help them with the technological problems that they have. I have a very small staff, about four or five people, and I prefer it that way - you don't have too many administrative problems or have to deal with people's problems. You can concentrate on work. However, I have contacts with many people in different countries in the Pacific. I do not supervise them directly, but I do supervise their activities and I try to coordinate their work.

Tôi là một nhà hải dương học và là Giám đốc Trung tâm Thông tin Quốc tế về Sóng thần. Chúng tôi theo dõi mọi hoạt động của hệ thống cảnh báo sóng thần ở khắp khu vực Thái Bình Dương. Hiện nay có 19 thành viên quốc gia trong nhóm Điều phối Quốc tế về sóng thần. Chúng tôi cũng cung cấp tài liệu giáo dục. Chúng tôi điều phối các hội thảo tập huấn và các kiến nghị gửi đến các tổ chức quốc tế khác nhau. Nói tóm lại, chúng tôi hoạt động để đảm bảo sao cho mọi người có nhận thức về sóng thần và Hệ thống Cảnh báo Sóng thần. Chúng tôi giúp đỡ họ giải quyết những vấn đề kỹ thuật mà họ gặp phải. Nhân viên của tôi ít lắm, chỉ khoảng 4 đến 5 người và tôi thích cách làm việc như vậy vì sẽ không có quá nhiều vấn đề về quản lý hoặc nhân sự. Như thế chúng ta có thể tập trung vào công việc. Tuy nhiên, tôi có mối quan hệ với nhiều người ở các nước khác nhau trong khu vực Thái Bình Dương. Tôi không giám sát họ trực tiếp nhưng tôi giám sát các hoạt động của họ và cố gắng điều phối công việc của họ.

I first came to Russia in 1957 and I have been back a number of time because of my special interests in the Arctic. I'm geographer trained originally as a physical geographer, but I have become professor of human geography, specialising in the development of the Arctic countries. So, in my teaching I have the difficult job of lecturing to Canadian students about Alaska, Northern Canada and Greenland, North Scandinavia and to some extent about the Northern part of the former Soviet Union. I lived in Greenland, have done research in North Norway and North Finland, and of course I know Northern Canada quite well. So, to summarize it, I'm a professor of geography specialising in the Arctic countries and attached to a University in Canada, McGill University, which has the longest record in dealing with the Arctic.

I started there something called "The Centre for Northern Studies and Research", which includes disciplines from medi

Tôi đến nước Nga lần đầu tiên vào năm 1957 và tôi quay lại nơi đây nhiều lần vì tôi quan tâm đặc biệt đến vùng Bắc cực. Tôi là một nhà địa lý vốn được đào tạo theo ngành địa vật lý, nhưng tôi đã trở thành một Giáo sư địa lý - nhân văn chuyên nghiên cứu về sự phát triển của các quốc gia vùng Bắc cực. Vì thế trong giảng dạy, tôi thường gặp khó khăn về thuyết giảng cho sinh viên Ca-na-đa về Alaska, Bắc Ca-na-đa, Greenland, Bắc Scandinavia và một phần phía Bắc của Liên Xô cũ. Tôi đã sống ở Greenland, nghiên cứu Bắc Na Uy và Bắc Phần Lan. Dĩ nhiên tôi biết Bắc Ca-na-đa rất rõ. Nói một cách tóm tắt, tôi là một Giáo sư địa lý chuyên về các quốc gia vùng Bắc cực và gắn liền với trường Đại học McGill ở Ca-na-đa, một trường có bề dày nhất trong nghiên cứu vùng Bắc cực.

Ở trường đại học McGill, tôi bắt đầu với "Trung tâm Nghiên cứu phía Bắc", bao gồm những môn học từ y học đến âm nhạc

cine to Eskimo music, to permafrost, to biology, to transportation - all the work done in the University. Three years ago the Canadian Universities, like McGill working on the Arctic, combined to form an association with an office in Ottawa, the capital of Canada. So I spend part of my time administering that association and part in being a university professor.

The coral reef group, which I belonged to, was a pretty close knit group. We seem to have a lot of interests in common. And so the discussions between different participants, I think, were very useful and very interesting. I've had an opportunity to meet many people who are doing research similar to my own that I wasn't aware of before. I think it will help us to cooperate better in our work.

Today's visit to the exhibition is certainly one of the highlights of the Congress. The exhibits are extremely well designed and very informative. The helpfulness and friendliness of the

Eskimo, đất bị đóng băng, sinh vật học, giao thông vận tải. Toàn bộ công việc nghiên cứu được làm tại trường Đại học. Cách đây 3 năm, các trường đại học ở Ca-na-da nghiên cứu Bắc cực như Đại học McGill đã lập ra một Hiệp hội, có văn phòng ở Ottawa, thủ đô của Ca-na-da. Vì thế, một phần thời gian của tôi là để quản lý Hiệp hội và một phần để làm Giáo sư đại học.

Nhóm nghiên cứu dải ngầm san hô mà tôi là thành viên là một nhóm có mối quan hệ gắn bó với nhau chặt chẽ. Chúng tôi dường như có nhiều sở thích chung. Và vì thế, những buổi thảo luận giữa các thành viên tham dự khác nhau, theo tôi nghĩ, rất hữu ích và thú vị. Tôi đã có cơ hội gặp gỡ nhiều người đang tiến hành nghiên cứu tương tự với nghiên cứu của tôi mà trước đây tôi chưa được biết. Tôi nghĩ rằng, điều đó sẽ giúp chúng tôi hợp tác tốt hơn trong công việc.

Chuyến thăm quan triển lãm hôm nay chắc chắn là một trong những điểm nổi bật của Đại hội. Các mẫu trưng bày đều được thiết kế kỹ lưỡng và có tính thông tin cao. Sự giúp đỡ và

exhibition staff made this visit even more pleasant. I feel certain that the participants of the Congress will benefit from the exhibition.

I also enjoy art, especially painting. For example, on this trip I was very pleased to visit the Puskin Museum in Moscow, where I saw many wonderful paintings. I have also had the great pleasure of meeting a number of people about whom I've read, whose work I have studied, and with whom I have not yet had an opportunity to meet personally. So the whole trip has been very good. I have also had a chance to renew my acquaintance with the Russian colleagues whom I've met on previous trips or at the meetings elsewhere.

This is my first visit to Finland. I like it very much. I knew it was a country with the reputation where everybody worked hard, but I didn't expect to see people enjoying themselves hard.

lòng nhiệt tình của đội ngũ làm công tác triển lãm làm cho chuyến thăm quan thêm phần thoải mái. Tôi cảm nhận chắc chắn rằng, quý khách tham dự Đại hội sẽ rút ra những điều bổ ích từ cuộc triển lãm này.

Tôi cũng rất thích nghệ thuật, đặc biệt là hội họa. Chẳng hạn trong chuyến đi này, tôi rất vui được tham quan Bảo tàng Puskin ở Mát-xcơ-va nơi tôi đã chiêm ngưỡng rất nhiều bức tranh tuyệt vời. Tôi cũng rất vui mừng được gặp gỡ nhiều người mà tôi đã từng đọc về họ hoặc đã nghiên cứu những công trình của họ cũng như những người tôi chưa có cơ hội để gặp gỡ cá nhân. Vì thế toàn bộ chuyến tham quan rất tốt đẹp. Tôi cũng có cơ hội để nối lại mối quan hệ với những đồng nghiệp Nga mà tôi đã gặp trong những chuyến đi trước đây hoặc tại các hội nghị đầu đó.

Đây là lần đầu tiên tôi thăm Phần Lan và tôi rất thích đất nước này. Tôi biết Phần Lan là một đất nước có tiếng là người dân đều làm việc chăm chỉ, nhưng tôi cũng không ngờ là người Phần Lan lại biết cách nghỉ ngơi thật tuyệt vời.

Samples of Invitation Letters, Agendas

Mẫu giấy mời, chương trình hội nghị

Sample 1

The Friends of Vietnam Heritage takes great pleasure in inviting (Mr./Mrs./Ms.)... to join with us in celebrating the occasion of our 1st Anniversary.

Date: November 21st, 2001.

Time: 6:00 – 7:30 PM

Venue: Hoa Sữa Restaurant, 81 Thọ Nhuộm

RSVP: Mary XXXXX

Mẫu 1:

Hội Những Người Bạn Di sản Việt Nam trân trọng kính mời Ông/Bà.....

tham gia lễ kỷ niệm 1 năm ngày thành lập hội
vào lúc 18:00 – 19: 30 giờ ngày 21 tháng 11 năm 2001.

Địa điểm: Nhà hàng Hoa Sữa, 81 Thọ Nhuộm

Xin vui lòng phúc đáp theo số máy XXXXX

Sample 2

On the Occasion of the 10th Anniversary of the Independence Day of (name of a country), the Ambassador and Mrs A. request the pleasure of the company of (Mr./Mrs./Ms.) ...
at a Reception on Thursday 4th, January 2002
at 18: 30 hours at the Grand Ballroom,
Hanoi Horison Hotel, 40 Cát Linh Street, Hà Nội.
Dress: Formal
Regrets only

Tel: XXXXX

Mẫu 2:

Nhân dịp kỷ niệm 10 năm Quốc khánh nước (...) Ông bà Đại sứ A. trân trọng kính mời quý ông/bà...
đến dự tiệc chiêu đãi vào lúc 18:30 giờ,
ngày 4 tháng 1 năm 2002
tại sảnh lễ tân Khách sạn Hanoi Horison (40 Cát Linh, Hà Nội).
Yêu cầu trang phục nghi lễ
Xin vui lòng phúc đáp theo số máy XXXXX

Sample 3:

- a) The Organizing Committee of the Danish-Vietnamese Music Festival requests the pleasure of the company of Mr/Mrs
at the Opening Ceremony of the Danish-Vietnamese Music Festival
Time: 19.00 on Friday 26th October, 2001
Venue: Concert Hall – Hanoi National Conservatory of Music
- b) Following the Opening Ceremony of the Danish-Vietnamese Music Festival the Organizing Committee requests the pleasure of the company of Mr./Mrs./Ms
at a reception on the 26th October, 2001
at the Lobby of the Concert Hall,
Hanoi National Conservatory of Music

Mẫu 3

a) Ban tổ chức Liên hoan Âm nhạc Đan Mạch – Việt Nam
Trân trọng kính mời Ông/ Bà.....

Tới dự Lễ Khai mạc

Liên hoan Âm nhạc Đan Mạch – Việt Nam

Thời gian: 19h00, thứ Sáu 26/10/2001

Địa điểm : Phòng Hoà nhạc Nhạc viện Hà Nội

b) Tiếp theo buổi lễ khai mạc Liên hoan Âm nhạc
Đan Mạch – Việt Nam

Ban tổ chức

Trân trọng kính mời

Ông Bà

tới dự tiệc chiêu đãi.

Ngày 26 tháng 10 năm 2001

Tại sảnh tầng 1 – Phòng Hoà nhạc Nhạc Viện Hà Nội

Sample 4

Private Sector Forum

Enhancing the Competitiveness of Vietnam's Economy

Date: Wednesday, December 13, 2000

Time: 8:30 am – 12:30 pm

AGENDA

8:00 – 8:30 Registration

8:30 - Opening Remarks and Economic Outlook

- MPI

- World Bank

- IFC

8:45 Working Group Updates

- Banking

- Manufacturing & Distribution

9:00 1st Discussion – Legal Reforms and Issues

	1. New Foreign Investment Laws and Implementation (Australian Business Group & MPI)
	2. Arbitration (German Business Group)
10:00	Coffee Break
10:15	2nd Discussion – Domestic SME Issues
	1. Enhancing Competitiveness of SMEs (VCCI)
	2. Enterprise Law (MPI)
	3. Cost Reductions (Local Young Entrepreneurs Association)
11:15	3rd Discussion – Selected Sector Issues
	1. Infrastructure in the Region (British Business Group)
	2. Knowledge and IT (Singapore Business Group)
12:00	Open Discussion & Closing Remarks
12:30	Lunch

Mẫu 4

Diễn đàn Doanh nghiệp Tư nhân

Tăng cường sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam

Thứ Tư, ngày 13 tháng 12 năm 2000

Thời gian: 8:30 - 12:30

DỰ THẢO CHƯƠNG TRÌNH

8:00 – 8:30 Đăng ký đại biểu

- 8:30
- Diễn văn khai mạc và những đánh giá về tình hình kinh tế
 - Bộ kế hoạch và Đầu tư (MPI)
 - Ngân hàng Thế giới (WB)
 - IFC

- 8:45
- Các báo cáo cập nhật của các nhóm công tác
 - Nhóm ngân hàng
 - Nhóm sản xuất và phân phối

9:00	Chủ đề thảo luận thứ nhất Cải cách pháp luật và các vấn đề pháp luật 1. Luật Đầu tư nước ngoài mới và việc thực hiện (Hiệp hội Doanh nghiệp Ô-x-trây-li-a và Bộ kế hoạch và Đầu tư) 2. Vấn đề trọng tài (Hiệp hội Doanh nghiệp Đức)
10:00	Nghỉ giải lao
10:15	Chủ đề thảo luận thứ hai Những vấn đề của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước 1. Tăng cường tính cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (VCCI) 2. Luật doanh nghiệp (MPI) 3. Giảm chi phí sản xuất (Hiệp hội Doanh nghiệp trẻ)
11:15	Chủ đề thảo luận thứ ba Các vấn đề thuộc khu vực lựa chọn 1. Hạ tầng cơ sở trong khu vực (Hiệp hội Doanh nghiệp Anh) 2. Tri thức và công nghệ thông tin (Hiệp hội Doanh nghiệp Xinh-ga-po)
12:00	Thảo luận chung và bế mạc
12:30	Ăn trưa

Nhà xuất bản Thế Giới
46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 8253841. Fax: (84-4) 8269578
E-mail: thegioi@hn.vnn.vn

Cẩm nang
tiếng Anh dành cho người
dự Hội nghị Quốc tế
English for Participants in
International Conferences

Chịu trách nhiệm xuất bản
MAI LÝ QUẢNG

Biên tập: Thu Thủy
Trình bày: Huy Tiến
Vẽ bìa: Ngô Xuân Khôi
Sửa bản in: Thu Thủy

In 1.000 bản, khổ 14x20,5 cm, tại Xưởng in Nhà xuất bản Thế Giới. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 3-32/XB-QLXB, cấp ngày 8 tháng 1 năm 2001. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2001.

CẨM NANG
TIẾNG ANH
DÀNH CHO NGƯỜI DỰ
HỘI NGHỊ QUỐC TẾ

Bạn đọc có thể tìm thấy trong quyển sách này:

- * Những thuật ngữ thường dùng cho hội nghị quốc tế.
- * Cách viết thư mời và thông báo chương trình hội nghị.
- * Cách điều khiển phiên họp, hướng dẫn tọa đàm.
- * Các mẫu câu thường dùng để liên hệ, phát biểu, thảo luận, tham quan.
- * Nhiều chỉ dẫn thiết thực khác cho những ai tham dự hội nghị quốc tế có sử dụng tiếng Anh.

Cẩm nang tiếng anh



0 8 0 8 2 0 0 1

30000

Giá: 30.000đ